

THÔNG TƯ**Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp
và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm**

Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của luật lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, được đính chính và hết hiệu lực một phần bởi:

1. Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm¹;

¹ Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.”.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định chi tiết Điều 21 về trồng rừng thay thế, Điều 44 về phát triển giống cây trồng lâm nghiệp, điểm g khoản 2 Điều 101 về quy định mã số rừng trồng của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15 (sau đây viết tắt là Luật Lâm nghiệp).

2. Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư:

a) Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

b) Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý

Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 16/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 44/2024/QH15, Luật số 61/2024/QH15, Luật số 95/2025/QH15 và Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Nghị định số 180/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng.”.

nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

c) Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

d) Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

đ) Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư có liên quan trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cây trồng lâm nghiệp* là những loài cây gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ, cây đa mục đích khác trồng trên đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và trồng phân tán.

2. *Giống cây trồng lâm nghiệp* là một quần thể có đặc điểm phân biệt được với quần thể cây trồng lâm nghiệp khác thông qua biểu hiện của ít nhất một đặc tính và được di truyền cho thế hệ sau; bảo đảm tính đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống và có giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

3. *Giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp* là giống được nhân lần đầu từ cây trội, cây đầu dòng của một giống đã được công nhận hoặc giống phục tráng, bao gồm: hạt giống, củ giống, rễ, thân, cành, mắt ghép, chồi hoặc mô, cây mô trong bình và cây con để làm vật liệu nhân giống.

4. *Giống phục tráng* là giống được nhân từ cây trội, cây đầu dòng được chọn lọc lại từ giống đã được công nhận và được áp dụng các biện pháp kỹ thuật nhằm duy trì và khôi phục các tính trạng di truyền ban đầu của giống gốc, khắc phục hiện tượng giống thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng.

5. *Loài cây trồng lâm nghiệp chính* là loài cây lâm nghiệp được trồng phổ biến, có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường cần được quản lý chặt chẽ.

6. *Loài cây sinh trưởng nhanh* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt từ 15 m³/ha/năm trở lên.

7. *Loài cây sinh trưởng chậm* là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt dưới 15m³/ha/năm.

8. *Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp* là nơi cung cấp vật liệu nhân giống, bao gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn giống, cây trội, cây đầu dòng và vườn cây đầu dòng.

9. *Lâm phần tuyển chọn* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, chưa tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng giống và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

10. *Rừng giống chuyên hóa* là khu rừng tự nhiên hoặc rừng trồng được tuyển chọn, đã tác động các biện pháp kỹ thuật lâm sinh theo quy định và được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

11. *Rừng giống trồng* là khu rừng được trồng không theo sơ đồ bằng cây gieo ươm từ hạt thu hái từ cây trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

12. *Vườn giống* là khu rừng được trồng theo sơ đồ nhất định từ cây giống nhân giống từ dòng vô tính (vườn giống vô tính) hoặc từ hạt (vườn giống hữu tính) của cây trội hoặc cây đầu dòng đã được tuyển chọn, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

13. *Cây trội* là cây được tuyển chọn trong rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng giống chuyên hóa, rừng giống trồng, vườn giống hoặc cây trồng phân tán, có đặc điểm sinh trưởng, hình thái, năng suất hoặc chất lượng vượt trội, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu nhân giống.

14. *Cây đầu dòng* là cây được bình tuyển, đánh giá và được cơ quan có thẩm quyền công nhận từ quần thể của một giống cây trồng lâm nghiệp, có đặc tính di truyền ổn định, sinh trưởng, năng suất và chất lượng phù hợp với mục tiêu chọn giống, chưa có biểu hiện sâu, bệnh hại để cung cấp vật liệu nhân giống vô tính.

15. *Vườn cây đầu dòng* là vườn cây được trồng bằng cây giống vô tính nhân từ cây đầu dòng hoặc nhân giống vô tính từ giống gốc, được cơ quan có thẩm quyền công nhận để cung cấp vật liệu sản xuất giống vô tính.

16. *Trồng thử nghiệm* là hoạt động trồng, theo dõi và đánh giá năng suất, chất lượng, khả năng chống chịu sâu, bệnh hại hoặc điều kiện bất lợi khác của giống trồng thử nghiệm.

17. *Vật liệu nhân giống cây trồng lâm nghiệp* là cây hoặc bộ phận của cây có khả năng phát triển thành cây hoàn chỉnh, được dùng nhân giống hoặc để gieo trồng.

18. *Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp theo phương pháp nhất định.

19. *Khảo nghiệm xuất xứ giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các xuất xứ của loài trên một số điều kiện lập địa nhất định nhằm lựa chọn những xuất xứ có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

20. *Khảo nghiệm hậu thế giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm cây thế hệ sau của các cây trội đã được chọn lọc và đánh giá nhằm chọn được cây trội có khả năng di truyền các đặc tính mong muốn cho đời sau.

21. *Khảo nghiệm dòng vô tính giống cây trồng lâm nghiệp* là hoạt động theo dõi, đánh giá, so sánh các chỉ tiêu khảo nghiệm của các dòng vô tính so với giống đã có hoặc giống đang được gieo trồng phổ biến tại địa phương nhằm lựa chọn những dòng vô tính có tính ổn định, đáp ứng yêu cầu sản xuất và sử dụng.

22. *Tính khác biệt của giống cây trồng lâm nghiệp* là khả năng phân biệt một cách rõ ràng của giống đó với các giống cây trồng lâm nghiệp khác đã được biết đến rộng rãi.

23. *Tính đồng nhất của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện giống nhau của giống cây trồng lâm nghiệp về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

24. *Tính ổn định của giống cây trồng lâm nghiệp* là sự biểu hiện ổn định của các tính trạng liên quan như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi chu kỳ nhân giống.

25. *Lưu giữ nguồn gen tại chỗ (in-situ)* là hình thức bảo tồn, duy trì và quản lý nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp ngay trong môi trường sống tự nhiên, tại khu vực phân bố tự nhiên của loài, nhằm duy trì tính đa dạng di truyền, khả năng sinh trưởng, khả năng tái sinh và quá trình tiến hóa tự nhiên.

26. *Lưu giữ nguồn gen chuyển chỗ (ex-situ)* là lưu giữ ngoài phạm vi phân bố tự nhiên, trong ngân hàng gen (kho lạnh, môi trường nitơ lạnh hoặc hình thức bảo quản phù hợp khác); lưu giữ trong ống nghiệm (in-vitro) hoặc trong vườn thực vật, vườn sưu tập thực vật, rừng giống, vườn giống.

27. *Mã số rừng trồng* là mã số được cấp cho một diện tích rừng sản xuất là rừng trồng phục vụ truy xuất nguồn gốc lâm sản.

Chương II

QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP; TRỒNG RỪNG THAY THẾ; CẤP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Mục 1

QUẢN LÝ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Điều 4. Nguyên tắc quản lý giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quản lý chặt chẽ theo chuỗi đối với giống các loài cây trồng lâm nghiệp chính, khuyến khích áp dụng đối với các giống cây trồng lâm nghiệp khác, nhằm bảo đảm truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng giống.
2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.
3. Khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ trong nghiên cứu, chọn, tạo, sản xuất, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp, các hoạt động quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.
4. Khuyến khích xã hội hóa các hoạt động liên quan đến giống cây trồng lâm nghiệp.

Điều 5. Bảo tồn nguồn gen; lưu giữ, sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

1. Điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:
 - a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế đặt hàng tổ chức, cá nhân có năng lực, điều kiện phù hợp tiến hành điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp;
 - b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu, điều kiện thực tế điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn tỉnh;
 - c) Nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thu thập dưới dạng hạt giống, cây giống, hom giống hoặc vật liệu di truyền khác, tùy thuộc đặc điểm từng loài cây;
 - d) Kết quả điều tra, thu thập nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp phải được tư liệu hóa, mô tả rõ thông tin về địa điểm, thời gian, loại mẫu vật, số lượng, hình thức thu thập.
2. Đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh;

c) Nội dung đánh giá, gồm: giải mã gen; đánh giá đa dạng di truyền; đặc điểm lâm học, sinh học; giá trị sử dụng.

3. Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

a) Ngân hàng hạt giống: bảo quản hạt khô ở nhiệt độ thích hợp;

b) Ngân hàng mô, tế bào: bảo quản chồi, tế bào nguyên sinh, phôi, mô phân sinh trong môi trường dinh dưỡng với chế độ ánh sáng, nhiệt độ phù hợp;

c) Ngân hàng hạt phấn: bảo quản hạt phấn bằng các kỹ thuật chuyên biệt;

d) Ngân hàng hiện trường: bảo tồn vật liệu di truyền dưới dạng cá thể hoàn chỉnh trên hiện trường;

đ) Ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp toàn quốc được xây dựng tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời, các tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen chủ động xây dựng ngân hàng gen giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của mình.

4. Dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Dữ liệu về nguồn gen được lưu trữ dưới nhiều dạng khác nhau, như: phiếu điều tra, phiếu mô tả - đánh giá, tiêu bản, hình vẽ, bản đồ phân bố, ảnh, ấn phẩm và các cơ sở dữ liệu dạng văn bản hoặc số hóa nhằm phục vụ công tác bảo tồn nguồn gen;

b) Được tổ chức, cá nhân thiết lập theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này;

c) Việc chia sẻ dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật;

đ) Đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao nhiệm vụ thực hiện quản lý dữ liệu nguồn gen giống cây trồng lâm nghiệp trên phạm vi toàn quốc; đồng thời, các tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc tự quản lý dữ liệu nguồn gen đối với các nhiệm vụ bảo tồn nguồn gen do mình triển khai.

5. Lưu giữ giống gốc cây trồng lâm nghiệp:

a) Địa điểm lưu giữ: giống gốc cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ tại các đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Việc lưu giữ giống gốc phải bảo đảm duy trì ổn định các đặc tính di truyền ban đầu của giống, không xảy ra hiện tượng thoái hóa hoặc biến dị; có sổ ghi chép và hồ sơ lưu giữ đầy đủ, bao gồm các thông tin về nguồn gốc giống, năm lưu giữ, tình trạng sinh trưởng và kết quả kiểm tra định kỳ. Việc bảo quản giống gốc phải được thực hiện tối thiểu tại hai địa điểm lưu giữ khác nhau, gồm phòng bảo quản mẫu giống và ngoài hiện trường, nhằm bảo đảm an toàn và khả năng truy xuất nguồn gốc giống;

c) Cơ sở lưu giữ phải có diện tích trồng lưu giữ tối thiểu 0,5 ha đối với mỗi loài cây hoặc tối thiểu 100 cá thể/giống đến giai đoạn thành thực công nghệ hoặc có phòng bảo quản hạt giống, mẫu giống bảo đảm các điều kiện về nhiệt độ, độ ẩm và các thông số kỹ thuật khác được kiểm soát theo yêu cầu của từng loại giống; đồng thời có cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học trở lên, chuyên ngành lâm sinh hoặc giống cây trồng lâm nghiệp.

6. Sản xuất, cung ứng và phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp

Sản xuất giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi các tổ chức, cá nhân đáp ứng các yêu cầu về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn. Việc sản xuất giống gốc phải tuân thủ quy trình kỹ thuật, lô giống gốc phải bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Mỗi lô giống gốc sản xuất phải có hồ sơ quản lý, bao gồm: nguồn gốc vật liệu khởi đầu; ngày gieo ươm, số lượng cây, tỷ lệ sống; các lần kiểm tra và kết quả giám sát theo quy định;

b) Việc cung ứng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp chỉ được thực hiện đối với các cơ sở nhân giống đáp ứng đầy đủ quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh; mỗi lô giống gốc khi cung ứng phải kèm theo hồ sơ nguồn gốc, bao gồm: tên loài, dòng hoặc giống, năm sản xuất và nơi sản xuất, đồng thời có nhãn giống theo mẫu quy định; tổ chức, cá nhân cung ứng giống gốc chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của hồ sơ nguồn gốc và kết quả kiểm định chất lượng của giống gốc đã cung ứng;

c) Phục tráng giống gốc giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện trong trường hợp giống gốc có dấu hiệu thoái hóa, thể hiện qua sinh trưởng kém, năng suất giảm hoặc có sự suy giảm, biến đổi các đặc tính di truyền cơ bản so với ban đầu. Việc phục tráng giống gốc phải do tổ chức, đơn vị tác giả giống hoặc đơn vị được chuyển giao quyền tác giả đáp ứng đầy đủ điều kiện về cơ sở vật chất, năng lực kỹ thuật và trình độ chuyên môn theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống

thực hiện; giống gốc sau phục tráng phải bảo đảm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định (DUS), đồng thời chất lượng lô giống đáp ứng các yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc gia đối với từng loại giống.

Điều 6. Nghiên cứu, chọn tạo, khảo nghiệm, trồng thử nghiệm, công nhận giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

1. Quy định đặt tên giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tên giống cây trồng lâm nghiệp không được chấp nhận trong các trường hợp sau đây: chỉ bao gồm chữ số; vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc; trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm; sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của giống cây trồng lâm nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan; dễ gây hiểu nhầm về đặc trưng, đặc tính của giống đó; dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả; trùng với tên của giống cây trồng lâm nghiệp đã được bảo hộ;

b) Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu giống và vật liệu giống cây trồng lâm nghiệp phải sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Khi sử dụng tên giống cây trồng lâm nghiệp kết hợp với nhãn hiệu, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận để sản xuất, kinh doanh thì tên đó phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

2. Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành, trong đó ưu tiên nghiên cứu chọn, tạo giống cây trồng lâm nghiệp chính, giống cây trồng lâm nghiệp quý, hiếm, bản địa;

b) Khuyến khích phát triển, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong chọn, tạo giống, nhân giống, bảo quản giống cây trồng lâm nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo vùng sinh thái; giống được khảo nghiệm tại vùng sinh thái nào thì được xem xét công nhận để phát triển tại vùng sinh thái đó và các vùng khác có điều kiện sinh thái tương tự.

Phương pháp khảo nghiệm phải tuân thủ tiêu chuẩn quốc gia; trong đó, phương pháp giải trình tự gen được sử dụng để thay thế phương pháp khảo nghiệm tính khác biệt nhằm kiểm tra tính đúng của giống. Trước khi tiến hành khảo

nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp biến đổi gen, phải thực hiện đánh giá rủi ro theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học;

b) Cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp có đội ngũ nhân lực trực tiếp thực hiện khảo nghiệm đạt trình độ từ đại học trở lên, thuộc các chuyên ngành lâm nghiệp, cây trồng hoặc sinh học; đồng thời có địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Đối tượng, phương pháp và nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm: đối tượng khảo nghiệm là các giống được chọn tạo trong nước và các giống nhập khẩu lần đầu, chưa được công nhận, không thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại hoặc có nguy cơ xâm hại; phương pháp khảo nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn quốc gia, bao gồm khảo nghiệm xuất xứ, khảo nghiệm hậu thế và khảo nghiệm dòng vô tính; nội dung khảo nghiệm tập trung đánh giá tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và đánh giá giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo tiêu chuẩn quốc gia;

d) Thời gian đánh giá kết quả khảo nghiệm, như sau: đối với các loài sinh trưởng nhanh là 36 tháng; đối với các loài sinh trưởng chậm là 72 tháng; đối với các loài lâm sản ngoài gỗ là qua hai vụ thu hoạch liên tiếp, trong đó sản phẩm tạo ra phải ổn định về số lượng và chất lượng.

4. Trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Đối tượng, quy mô và phương pháp trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp: đối tượng trồng thử nghiệm là các giống bản địa đặc hữu; các giống đã được công nhận nhưng được trồng tại vùng có điều kiện sinh thái khác; các giống nhập khẩu lần đầu có năng suất, chất lượng cao, nguồn gốc rõ ràng và có điều kiện sinh thái nơi thu hái giống tương đồng với điều kiện sinh thái tại khu vực trồng thử nghiệm; diện tích trồng thử nghiệm được thực hiện trong phạm vi từ 02 ha đến 10 ha; phương pháp trồng thử nghiệm được áp dụng theo tiêu chuẩn quốc gia, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở;

b) Thời gian đánh giá kết quả trồng thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

5. Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Tiêu chí công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Giống đã được khảo nghiệm theo quy định tại khoản 3 hoặc đã được trồng thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Kết quả đánh giá khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận, có năng suất, chất lượng

tương đương hoặc cao hơn so với giống cùng loài hoặc nhóm loài đã được công nhận, trồng trong cùng vùng có điều kiện sinh thái tương tự;

b) Thẩm quyền: Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Đối với giống nhập khẩu: kèm hồ sơ, tài liệu về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống tại nước xuất khẩu (bản sao).

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 14 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định, kiểm tra hiện trường, lập biên bản, tổ chức thẩm định hồ sơ và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia về giống cây trồng lâm nghiệp;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm. Trường hợp không công nhận, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp:

Các trường hợp hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp: giống bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng hoặc bị sâu bệnh hại nặng so với tiêu chuẩn quốc gia về giống đã được công nhận; giống không còn vật liệu nhân giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được thông tin phản ánh, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục I và Mục A Phụ

lục II ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

7. Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận khi đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận gồm: lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống trồng, vườn giống, vườn cây đầu dòng, cây trội lấy vật liệu giống sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng, cây đầu dòng cung cấp hom, cành ghép, mắt ghép; không công nhận cây trội để lấy vật liệu giống phục vụ nghiên cứu, xây dựng rừng giống, vườn giống hoặc để phục tráng giống;

b) Thẩm quyền: Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

c) Hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, gồm:

Bản chính văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 04 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

Bản chính báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Trình tự thực hiện:

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này đến Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra hiện trường, lập biên bản và báo cáo thẩm định theo tiêu chuẩn quốc gia;

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo thẩm định, Thủ trưởng Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định công nhận nguồn giống theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trả kết quả và công bố trên Cổng

thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Thời hạn công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp: vườn giống: 15 năm; rừng giống trồng: 07 năm; rừng giống chuyển hóa, lâm phần tuyển chọn: 05 năm; vườn cây đầu dòng cung cấp hom loài sinh trưởng nhanh: 03 năm; cây trội, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng loài sinh trưởng chậm và cây lâm sản ngoài gỗ: 10 năm.

8. Hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp khi nguồn giống đang trong thời hạn sử dụng bị thoái hóa, suy giảm năng suất, chất lượng, không đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc tiếp nhận thông tin phản ánh về các trường hợp quy định tại khoản này, Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra, xác minh, quyết định hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06 Phụ lục I và Mục B Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 7. Quản lý chất lượng, sản xuất và kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp

1. Chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp được quản lý theo quy định của Thông tư này; pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và trên cơ sở tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở.

2. Đối với loài cây trồng lâm nghiệp chính, chỉ được phép sản xuất, kinh doanh vật liệu giống và cây giống được nhân giống từ giống, nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận.

3. Tiêu chí đối với chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp chính:

Lô hạt giống sử dụng trong sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp chính được thu hái từ nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia về hạt giống.

Cây giống trong bình mô được sản xuất từ giống đã được công nhận, đáp ứng đầy đủ các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây mầm mô.

Hom giống, cành ghép và mắt ghép được lấy từ vườn cây đầu dòng hoặc cây trội đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, bảo đảm các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với hom giống, cành ghép và mắt ghép.

Lô cây giống được sản xuất từ cây trong bình mô hoặc từ hạt giống, hom giống, cành ghép, mắt ghép có nguồn gốc từ các nguồn giống đã được công nhận và còn thời hạn sử dụng, đồng thời đáp ứng các chỉ tiêu chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia đối với cây giống.

4. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp phải lập và lưu giữ hồ sơ; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nguồn gốc giống ghi trong hồ sơ. Hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp được lưu giữ đối với các trường hợp sau:

Đối với lô hạt giống: bảng kê theo Mẫu số 07 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ khối lượng hạt và mã số nguồn giống.

Đối với cây giống trong bình mô: bảng kê theo Mẫu số 08 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận giống hoặc hợp đồng mua giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng cây mầm mô, tên và mã số giống.

Đối với hom giống, cành ghép, mắt ghép: bảng kê theo Mẫu số 09 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; bản sao quyết định công nhận nguồn giống hoặc hợp đồng mua vật liệu nhân giống; hóa đơn bán hàng ghi rõ số lượng và mã số nguồn giống.

Đối với lô cây giống: bảng kê theo Mẫu số 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; giấy tờ chứng minh nguồn gốc vật liệu nhân giống.

Đối với giống không thuộc loài cây trồng lâm nghiệp chính thì không bắt buộc có quyết định công nhận giống, nguồn giống nhưng vẫn phải bảo đảm các yêu cầu và hồ sơ theo quy định.

5. Ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa và pháp luật về quảng cáo; nội dung ghi nhãn và quảng cáo phải bảo đảm trung thực, chính xác, rõ ràng, không gây nhầm lẫn về tên loài, dòng, giống, nguồn gốc, chất lượng, công dụng và phạm vi sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp; tổ chức, cá nhân thực hiện ghi nhãn và quảng cáo chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của nội dung đã ghi nhãn và quảng cáo.

6. Sản xuất, kinh doanh và sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có hoặc thuê địa điểm, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về phương pháp sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp, trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đồng thời sử dụng vật liệu nhân giống có nguồn gốc từ giống, nguồn giống đã được công nhận đối với các loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Hoạt động kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân đã đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có địa điểm giao dịch hợp pháp; đồng thời lập và lưu giữ đầy đủ hồ sơ phục vụ truy xuất nguồn gốc lô giống, bao gồm: hợp đồng, hóa đơn mua bán, hồ sơ và nhãn giống phù hợp

quy định, cùng các thông tin về vật liệu nhân giống đã sử dụng, tiêu chuẩn công bố áp dụng, số lượng và thời gian giao nhận giống;

c) Hoạt động sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp được thực hiện theo các phương pháp nhân giống hữu tính và vô tính phù hợp với tiêu chuẩn quốc gia về sản xuất giống; trường hợp chưa có tiêu chuẩn quốc gia thì áp dụng tiêu chuẩn cơ sở. Trường hợp sản xuất giống bằng phương pháp nuôi cấy mô, vật liệu nhân giống được sử dụng từ giống gốc hoặc giống phục tráng; giống gốc hoặc giống phục tráng sau thời gian 02 năm sử dụng cho nhân giống phải thực hiện phục tráng lại theo tiêu chuẩn quốc gia về phục tráng giống.

7. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia sản xuất, kinh doanh, sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp:

a) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp:

Tổ chức, cá nhân công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với sản phẩm sản xuất, kinh doanh; tự chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng giống đã công bố; ghi nhãn giống theo quy định; báo cáo kết quả sản xuất, kinh doanh khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Tổ chức, cá nhân khi xuất bán phải cung cấp tài liệu theo quy định tại khoản 4 Điều này cho khách hàng; thu hồi, xử lý giống không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

b) Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng lâm nghiệp: tuân thủ quy trình sản xuất, hướng dẫn sử dụng do tổ chức, cá nhân cung cấp giống công bố hoặc hướng dẫn; khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống gây ra phải kịp thời thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống và chính quyền địa phương để xử lý.

Điều 8. Danh mục loài và giống cây trồng lâm nghiệp chính

1. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Đối với loài cây trồng rừng đặc dụng: loài cây bản địa có phân bố trong khu rừng đặc dụng đó đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; loài cây bản địa hoặc loài cây có phân bố tự nhiên ngoài khu vực nhưng phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng đối với khu bảo vệ cảnh quan, vườn thực vật, khu rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học;

b) Đối với loài cây trồng rừng phòng hộ: là loài cây bản địa có phân bố trong vùng sinh thái tương ứng; loài cây bản địa từ những vùng sinh thái khác, nhưng thích nghi với đất đai, khí hậu của địa phương; loài cây nhập nội đã được trồng lâu năm, sinh trưởng, phát triển phù hợp với hệ sinh thái địa phương. Các loài cây được ưu tiên lựa chọn nếu có một hoặc nhiều đặc điểm sau: đa tác dụng; tán lá rậm, thường xanh, hệ rễ phát triển; sống lâu năm; có khả năng chống chịu gió bão,

sâu bệnh; sinh trưởng, phát triển tốt, thích nghi với môi trường và các điều kiện lập địa khắc nghiệt;

c) Đối với loài cây trồng rừng sản xuất: là loài cây bản địa hoặc nhập nội có năng suất, chất lượng và giá trị kinh tế, đáp ứng mục đích sản xuất, kinh doanh và phù hợp với điều kiện lập địa nơi trồng.

2. Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét bổ sung hoặc loại bỏ số loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính;

b) Căn cứ tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét ban hành bổ sung loài cây trồng lâm nghiệp chính để trồng rừng tại địa phương ngoài Danh mục quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chính:

a) Giống cây trồng lâm nghiệp chính là giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Việc quản lý chất lượng giống của các loài thuộc Danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư này; không áp dụng đối với giống thuộc các loài do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành bổ sung.

Điều 9. Xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

1. Việc xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp thuộc Danh mục thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp được thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

2. Giống cây trồng lâm nghiệp đã được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật về thương mại, quản lý ngoại thương.

3. Giống cây trồng lâm nghiệp chưa được công nhận được xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại và phải được cấp giấy phép.

4. Thẩm quyền quyết định cấp giấy phép:

a) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp tại khoản 3 Điều này đối với các tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp tại khoản 3 Điều này đối với các tổ chức, cá nhân không thuộc quy định tại điểm a khoản này.

5. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bao gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

c) Đối với xuất khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm;

d) Đối với nhập khẩu giống, ngoài giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản này, tổ chức, cá nhân phải kèm theo một trong các tài liệu sau:

Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

Bản sao tài liệu minh chứng tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

Tài liệu xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng chữ ký người dịch đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo

quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

6. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 5 Điều này đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi tổ chức đặt trụ sở hoặc cá nhân cư trú đối với tổ chức, cá nhân khác theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra và tiếp nhận ngay khi hồ sơ bảo đảm tính đầy đủ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; kiểm tra và tiếp nhận trong 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không hợp lệ thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định và cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp giấy phép thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Thời hạn có hiệu lực của giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu không quá 12 tháng kể từ ngày được cấp.

8. Trường hợp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp bị mất, bị hỏng, tổ chức, cá nhân được sử dụng bản điện tử giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp đã cấp.

Mục 2

TRỒNG RỪNG THAY THẾ

Điều 10. Quy định chung về trồng rừng thay thế

1. Nguyên tắc:

a) Diện tích phải nộp tiền trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Lâm nghiệp;

b) Diện tích thực hiện trồng rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên thành rừng phải bảo đảm không thấp hơn diện tích quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp thì mới được thực hiện các biện pháp lâm sinh khác;

c) Địa phương nơi có chủ đầu tư dự án nộp tiền trồng rừng thay thế phải thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và

các biện pháp lâm sinh khác (sau đây gọi chung là trồng rừng thay thế); chỉ đề xuất chuyển tiền trồng rừng thay thế sang địa phương khác khi không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng thay thế;

d) Rừng được hình thành từ tiền trồng rừng thay thế phải được nghiệm thu, bảo đảm chất lượng rừng tự nhiên, rừng trồng và quản lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đất trồng rừng thay thế:

a) Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là tỉnh) phải bố trí quỹ đất để trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế trên địa bàn, gồm: trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao, cho thuê cho chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước và các chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân; thực hiện các biện pháp khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng, làm giàu rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Đối với các tỉnh tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác, chỉ được thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch tương ứng.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Việc ban hành đơn giá tuân thủ theo quy định của pháp luật;

b) Tiền trồng rừng thay thế do chủ đầu tư dự án nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với địa phương chưa thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh) theo khoản 3 Điều 21 Luật Lâm nghiệp;

c) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đơn giá xây dựng dự toán theo quy định của địa phương nơi tổ chức trồng rừng thay thế. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP; thực hiện nghiệm thu theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính

sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế: thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tiền trồng rừng thay thế.

5. Việc lựa chọn địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế căn cứ vào văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp có nhiều địa phương đăng ký tiếp nhận thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Điều 11. Nộp tiền trồng rừng thay thế

1. Thẩm quyền giải quyết:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án;

b) Trường hợp bố trí trồng rừng thay thế tại địa phương khác: có sự phối hợp của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế.

2. Hồ sơ:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

3. Cách thức thực hiện:

a) Chủ đầu tư dự án nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét một trong hai trường hợp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn

bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác.

5. Trường hợp nộp tiền trồng rừng thay thế tại địa phương nơi thực hiện dự án

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế và thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ đầu tư dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tiền, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế.

6. Trường hợp bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác theo Mẫu số 03 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm, diện tích, đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm chủ đầu tư dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 08 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận việc bố trí diện tích, loại rừng, địa điểm, đơn giá, kinh phí kèm theo Mẫu số 04 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng;

e) Xử lý chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế (nếu có)

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận cao hơn số tiền đã nộp: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thông báo cho chủ đầu tư dự án; trong thời hạn 07 ngày làm việc, chủ đầu tư dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch.

Trường hợp số tiền phải nộp theo đơn giá của tỉnh nơi tiếp nhận thấp hơn số tiền đã nộp: trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản thông báo, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nơi tiếp nhận hoàn trả số tiền chênh lệch và tiền lãi cho chủ đầu tư dự án.

7. Sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế mà chủ đầu tư dự án không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ tài chính, chủ đầu tư dự án phải thực hiện lại trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Điều này.

Điều 12. Tổ chức trồng rừng thay thế

1. Trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên và các biện pháp lâm sinh khác:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch và giao cho chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp, chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức nhà nước khác thực hiện trồng rừng thay thế theo Mẫu số 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này; tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình trồng rừng thay thế;

b) Đơn vị được giao thực hiện trồng rừng thay thế tại điểm a khoản 1 Điều này tổ chức lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán kinh phí, tổ chức thực hiện, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật về lâm nghiệp.

2. Hỗ trợ trồng rừng sản xuất:

a) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất và có cam kết khai thác sau khi đạt tiêu chí rừng trồng gỗ lớn theo Mẫu số 06 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán kinh phí của đơn vị được giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh giao cho đơn vị chuyên môn thuộc tỉnh hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất;

d) Đơn vị được giao tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 07 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế:

a) Các đơn vị được giao trồng rừng thay thế, hỗ trợ trồng rừng sản xuất thực hiện báo cáo bằng văn bản kết quả trồng rừng thay thế về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp trước 30 tháng 11 hằng năm;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trước ngày 20 tháng 12 hằng năm về kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 08 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh báo cáo cơ quan chủ quản trước ngày 15 tháng 12 hằng năm về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ đầu tư dự án nộp hoặc tiếp nhận từ địa phương khác chuyển về theo Mẫu số 09 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Mục 3

CẤP VÀ QUẢN LÝ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Điều 13. Nguyên tắc cấp và thông tin trên mã số

1. Nguyên tắc

a) Quá trình cấp mã số phải bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho chủ rừng;

b) Mã số chỉ được cấp cho diện tích rừng sản xuất là rừng trồng thuộc quy hoạch lâm nghiệp; được trồng trên diện tích đất sử dụng hợp pháp của chủ rừng theo quy định của pháp luật;

c) Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp trên cơ sở đề nghị của chủ rừng;

d) Khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ hợp tác đề nghị cấp mã số theo hình thức nhóm chủ rừng với diện tích đề nghị cấp mã số tối thiểu từ 100 ha trở lên.

2. Mã số rừng sản xuất là rừng trồng bao gồm các thông tin về chủ rừng; số hiệu lô, khoảnh, tiểu khu rừng, xã, tỉnh; diện tích; loài cây trồng, năm trồng và tọa

độ địa lý của lô rừng theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 14. Thẩm quyền, hồ sơ và trình tự cấp, cấp lại và hủy mã số

1. Thẩm quyền: Chi cục Kiểm lâm hoặc Cơ quan chuyên môn thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp, cấp lại và hủy mã số (sau đây gọi là Cơ quan cấp mã số).

2. Hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại mã số:

a) Đề nghị cấp mã số theo Mẫu số 02 (đối với chủ rừng là tổ chức) hoặc Mẫu số 03 (đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm hộ gia đình, tổ hợp tác) Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp đề nghị cấp lại mã số theo Mẫu số 05 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy ủy quyền của các chủ rừng cho trưởng nhóm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này trong trường hợp chủ rừng đề nghị cấp, cấp lại mã số rừng trồng theo nhóm chủ rừng.

3. Trình tự thực hiện cấp mã số:

a) Chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này đến Cơ quan cấp mã số theo cách thức trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

b) Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp; trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, trường hợp thành phần hồ sơ không đầy đủ, không hợp lệ thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số kiểm tra thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số bảo đảm phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này; đối chiếu với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng nếu thông tin đồng bộ thì cấp mã số cho chủ rừng theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; thực hiện gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin.

Trường hợp thông tin về diện tích rừng đề nghị cấp mã số chưa đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ, Cơ quan cấp mã số thông báo cho chủ rừng hoặc người được ủy quyền nộp hồ sơ về việc xác minh để bổ sung thông tin, hồ sơ và thực hiện cấp mã số cho chủ rừng.

Trường hợp sau xác minh, nếu chủ rừng đáp ứng được điều kiện cấp mã theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này thì tiến hành cấp mã số cho chủ rừng

theo Mẫu số 01 Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này và gắn mã số QR cho mỗi mã số được cấp và cập nhật dữ liệu phục vụ tra cứu thông tin; trường hợp chủ rừng không đáp ứng được điều kiện cấp mã theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này, Cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho chủ rừng và nêu rõ lý do.

4. Mã số rừng trồng bị hủy khi được phát hiện một trong các hành vi sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thay đổi về chủ rừng hoặc biến động về diện tích rừng mà không thông báo với Cơ quan cấp mã số;

b) Chủ rừng có hành vi gian lận thông tin liên quan đến mã số như: làm giả, thay đổi, sửa đổi thông tin trên giấy cấp mã số.

5. Trình tự thực hiện cấp lại mã số:

a) Mã số rừng sản xuất là rừng trồng được cấp lại trong các trường hợp sau: Mã đã bị hủy do vi phạm một trong các hành vi quy định tại khoản 4 Điều này; phát hiện thông tin về diện tích rừng đã cấp mã số không đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

b) Trình tự cấp lại mã số thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 15. Quản lý mã số

1. Đối với chủ rừng:

Chủ rừng có trách nhiệm quản lý hồ sơ và mã số đã được cấp; thông báo cho Cơ quan cấp mã số tại địa phương khi có một trong các thay đổi về chủ rừng, mục đích sử dụng rừng, chuyển loại rừng, diện tích và hiện trạng rừng.

2. Đối với Cơ quan cấp mã số:

a) Lập, tiếp nhận, quản lý và lưu trữ hồ sơ liên quan đến mã số;

b) Cập nhật, quản lý thông tin mã số trên cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý, truy xuất nguồn gốc gỗ và lâm sản;

c) Cập nhật kịp thời các thay đổi về chủ rừng, loại rừng, diện tích rừng và loài cây trồng được cấp mã số; đồng bộ với hệ thống theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;

d) Công khai danh sách mã số đã được cấp, mã số bị hủy trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời gửi danh sách cho Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Chương III

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ THÔNG TƯ

TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Điều 16. Sửa đổi, bổ sung Thông tư 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Đối tượng:

a) Diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng: rừng do khai thác kiệt; nương rẫy bỏ hoang, sau cháy rừng hoặc phá rừng, đất có trảng cỏ, cây bụi xen cây gỗ và bãi bồi cửa sông, vùng ven biển có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha; đất ngập phèn có cây tái sinh mục đích lớn hơn 1000 cây/ha. Mật độ cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1000 m².”;

b) Diện tích tre, luồng, nứa, vầu, lồ ô...(sau đây viết chung là tre nứa) sau khai thác, sau nương rẫy, sau cháy rừng hoặc phá rừng có tỷ lệ che phủ từ 20% đến dưới 60% và có khả năng tự tái sinh phục hồi thành rừng;”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 10 như sau:

“đ) Mật độ trồng: tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng đối tượng rừng phòng hộ và chọn loài cây trồng để xác định mật độ trồng phù hợp, bảo đảm mật độ của loài cây trồng chính từ 500 cây/ha trở lên;”.

Điều 17.² (hết hiệu lực)

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

1. Sửa đổi K3 tại Mục 2 Phần I Phụ lục như sau:

² Điều này hết hiệu lực theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 28 của Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và phương pháp xác định mức chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon của rừng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

“- K3: phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm theo Thông tư số 11/2020/TTBLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm: phụ cấp công tác điều tra rừng phần thực địa có điều kiện lao động loại IV áp dụng mức $K4 = 0,2$.”.

2. Sửa đổi công thức tính P9 tại Mục 3 Phần I Phụ lục như sau:

“- P9: chi phí máy móc, thiết bị điều tra rừng không quá 5% tổng chi phí công lao động gồm: chi phí công tác chuẩn bị, chi phí công tác thực địa, chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa, chi phí lán trại, chi phí công tác nội nghiệp, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp, chi phí phục vụ, chi phí quản lý của đơn vị thực hiện.

$$P9 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) * 5\%.”.$$

3. Sửa đổi công thức tính P10 tại Mục 3 Phần I Phụ lục như sau:

“- P10: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc không quá 5% tổng chi phí công lao động gồm: chi phí công tác chuẩn bị, chi phí công tác thực địa, chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa, chi phí lán trại, chi phí công tác nội nghiệp, chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp, chi phí phục vụ, chi phí quản lý của đơn vị thực hiện.

$$P10 \leq (P1 + P2 + P3 + P4 + P5 + P6 + P7 + P8) * 5\%.”.$$

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 11/2024/TT-BNNPTNT ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm

1. Sửa đổi đoạn mở đầu của khoản 1 Điều 5 như sau:

“1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:”

2. Thay thế Phụ lục I bằng Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Thay thế Phụ lục II bằng Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Gỗ nguyên liệu là gỗ tròn; gỗ xẻ, gỗ đẽo đã qua công đoạn bào trơn; ván ép, ván công nghiệp, bột gỗ, sợi gỗ và gỗ sơ chế thông thường được sử dụng để sản xuất sản phẩm gỗ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Bảng kê lâm sản là bảng kê khai, mô tả thông tin chi tiết về: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng; thực vật rừng ngoài gỗ; động vật, sản phẩm của động vật, thực vật ngoài gỗ, sản phẩm của thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES. Bảng kê lâm sản không áp dụng đối với giống cây trồng lâm nghiệp và loài thủy sản thuộc Phụ lục CITES.”;

c) Bổ sung khoản 15 vào sau khoản 14 như sau:

“15. Gỗ sơ chế thông thường là gỗ sau khai thác, được xử lý qua các công đoạn chế biến ban đầu (cắt, cưa, xẻ, chẻ, bóc ván hoặc lạng ván, băm, nghiền) nhưng chưa làm thay đổi bản chất gỗ, nhằm tạo nguyên liệu hoặc bán thành phẩm phục vụ cho các công đoạn chế biến, sản xuất sản phẩm gỗ, kinh doanh tiếp theo hoặc tạo thuận lợi cho việc vận chuyển, lưu kho, bảo quản. Gỗ sơ chế thông thường bao gồm: gỗ xẻ thô, gỗ đẽo hộp mà bề mặt còn thô nhám, chưa qua công đoạn bào trơn hoặc xử lý hoàn thiện; gỗ bóc hoặc gỗ lạng chưa được ép thành ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mẩu, bìa bấp và dăm bào.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 6 như sau:

“h) Bản chính Sổ theo dõi nhập, xuất lâm sản đối với chủ lâm sản là tổ chức, hộ kinh doanh xuất bán lâm sản theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với trường hợp lâm sản là thực vật rừng; Bản chính Sổ theo dõi nuôi, trồng đối với chủ cơ sở nuôi động vật, trồng thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES, động vật rừng thông thường; Sổ theo dõi hoạt động sản xuất, chế biến mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES đối với cơ sở sản xuất, chế biến theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận Bảng kê lâm sản, lâm sản tồn vào sổ theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều này, đối với trường hợp nộp hồ sơ bằng bản giấy;

Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho

chủ lâm sản về việc xác minh; trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, lập Biên bản xác minh theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và hoàn thành xác nhận Bảng kê lâm sản đồng thời xác nhận lâm sản tồn vào sổ quy định tại điểm h khoản 6 Điều này; trường hợp có nhiều nội dung phức tạp, việc xác minh và xác nhận được thực hiện không quá 03 ngày làm việc. Trường hợp không xác nhận thì trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Xây dựng phương án khai thác:

a) Chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác;

b) Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao tự xây dựng hoặc thuê tư vấn xây dựng phương án khai thác đối với diện tích rừng do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu nhưng chưa giao, chưa cho thuê, hiện Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý;

c) Nội dung phương án khai thác thực hiện theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với tổ chức hoặc Mẫu số 08 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 5 như sau:

“5. Hồ sơ phê duyệt phương án khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ rừng tự nhiên, rừng sản xuất là rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng; thực vật rừng ngoài gỗ từ rừng đặc dụng là rừng tự nhiên của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều này và bản sao một trong các tài liệu sau:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 6 như sau:

“a) Chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền hoặc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ) nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tương ứng với từng trường hợp khai thác quy định khoản 4, khoản 5 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 7 như sau:

“7. Đối với các trường hợp khai thác rừng sản xuất là rừng trồng, cây rừng trồng trên đất ngoài quy hoạch lâm nghiệp, gỗ vườn nhà, cây gỗ trồng phân tán do chủ rừng, chủ lâm sản tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ; thực vật rừng

ngoài gỗ trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất: chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng, chủ lâm sản ủy quyền xây dựng phương án khai thác theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, không phải trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện trình tự khai thác theo quy định tại khoản 9 Điều này.”.

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Thực hiện khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ:

a) Trước khi khai thác: chủ rừng hoặc chủ lâm sản hoặc tổ chức cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi 01 bộ hồ sơ gồm bản sao quyết định và phương án khai thác đã được phê duyệt đối với trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 8 Điều này hoặc 01 bản chính phương án khai thác đối với trường hợp không phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 7 và điểm b khoản 8 Điều này đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để giám sát quá trình thực hiện;

b) Sau khai thác: trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành khai thác; chủ rừng, chủ lâm sản hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao khai thác hoặc được chủ rừng ủy quyền gửi bản chính Bảng kê lâm sản đến cơ quan Kiểm lâm sở tại để theo dõi hoặc xác nhận Bảng kê lâm sản đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Đối với thực vật ngoài gỗ; động vật rừng thông thường; động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES:

a) Bản sao hoặc bản điện tử tờ khai hải quan theo quy định pháp luật về hải quan;

b) Đối với thực vật ngoài gỗ, động vật rừng thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES: bản sao hoặc bản điện tử giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam cấp;

c) Đối với động vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại;

d) Đối với thực vật ngoài gỗ thuộc loài thực vật rừng thông thường: bản chính Bảng kê lâm sản hoặc Bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại đối với trường hợp chủ lâm sản đề nghị xác nhận theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 5 Thông tư này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 13 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Đối với cơ sở nuôi động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES: mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở nuôi theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài

nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;”.

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Mã số cơ sở trồng hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp không thuộc đối tượng bắt buộc phải đăng ký mã số cơ sở trồng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;”

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng đánh dấu:

a) Sản phẩm hoàn chỉnh được sản xuất, chế biến từ động vật thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau tại cơ sở nuôi sinh sản đã được Ban Thư ký CITES cấp mã số hoặc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm thuộc Nhóm IB, Nhóm IIB hoặc thuộc Phụ lục II, Phụ lục III CITES có nguồn gốc nuôi sinh sản từ thế hệ F2 trở về sau của các cơ sở nuôi hợp pháp hoặc được nhập khẩu hợp pháp khi bán, chuyển giao quyền sở hữu, vận chuyển;

b) Cá thể động vật rừng còn sống thuộc lớp thú tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm: các loài thuộc động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I CITES.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“a) Động vật sống được đánh dấu bằng chip, vòng hoặc thẻ hoặc máy phát tín hiệu. Sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được đánh dấu bằng tem, mã số, mã vạch, mã QR, hoặc vật liệu khác (sau đây gọi chung là nhãn đánh dấu). Nhãn đánh dấu có chứa đựng thông tin quy định tại khoản 3 Điều này;”.

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và khoản 2 Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

“Điều 22. Bảo quản lâm sản, động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES là tang vật, vật chứng trong quá trình tạm giữ hoặc tài sản do tổ chức, cá nhân tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Trường hợp cơ quan tạm giữ hoặc cơ quan tiếp nhận theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư này không có điều kiện nuôi dưỡng, bảo quản lâm sản; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES thì tạm giao cho cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc cơ sở có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, bảo quản trong thời gian chờ quyết định xử lý của người có thẩm quyền; việc tạm giao lâm sản,

động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES, loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES phải lập Biên bản bàn giao, tiếp nhận theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn mở đầu khoản 4 như sau:

“4. Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng đối với gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I, Phụ lục I CITES:”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Cơ quan chủ trì quản lý tài sản thông báo công khai số lượng, khối lượng, loài gỗ cần giao, điều chuyển theo Mẫu số 23A Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này tại trụ sở cơ quan và trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thời hạn thông báo không quá 10 ngày kể từ ngày có quyết định tịch thu hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính hoặc có kết quả giám định, kiểm định, kiểm nghiệm hoặc ý kiến của các cơ quan chuyên ngành hoặc theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị định số 77/2025/NĐ-CP.

Cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh như cơ sở y tế công lập, cơ sở giáo dục công lập, các trung tâm văn hóa, thể thao công lập, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng có văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan chủ trì quản lý tài sản;”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 25 như sau:

“a) Đối với động vật thuộc Phụ lục CITES có nguồn gốc nước ngoài bị tịch thu thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;”.

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 27 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đối tượng: động vật rừng; loài thủy sản thuộc Phụ lục I CITES còn sống là tang vật, vật chứng hoặc do chủ sở hữu tự nguyện chuyển giao quyền sở hữu cho Nhà nước.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành quyết định cứu hộ;”;

c) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 4 như sau:

“d) Trường hợp động vật sinh sản trong quá trình cứu hộ: cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc và thông báo ngay bằng văn bản cho cơ quan kiểm lâm sở tại trong vòng 03 ngày kể từ ngày sinh sản, trong đó nêu rõ về loài và số lượng cá thể được sinh ra.

Cá thể được sinh ra trong quá trình cứu hộ được quản lý theo quy định của cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn và quy định pháp luật có liên quan. Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định việc tiếp tục nuôi, thả về môi trường tự nhiên, chuyển giao cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường bằng một trong các hình thức quy định tại điểm a, điểm c khoản 2 Điều 25 Thông tư này hoặc tiêu hủy trong trường hợp động vật bị bệnh có khả năng gây dịch bệnh nguy hiểm, bị chết theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 25 Thông tư này.

Cơ sở cứu hộ, cơ sở bảo tồn quyết định tiếp tục nuôi, thả động vật về môi trường tự nhiên, chuyển giao cơ quan tổ chức nghiên cứu, đào tạo, giáo dục môi trường hoặc tiêu hủy theo quy định.”.

11. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 5 Điều 32 như sau:

“a) Tổng hợp, lưu giữ thông tin về tình hình khai thác, nhập, xuất lâm sản; xử lý lâm sản, động vật rừng; động vật, thực vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES, trừ loài thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức kiểm tra, giám sát, truy xuất nguồn gốc lâm sản theo quy định của Thông tư này;”.

12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 33 như sau:

“c) Trường hợp doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ đã nộp hồ sơ phân loại doanh nghiệp trước thời điểm quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành nhưng chưa được phân loại hoặc đang thực hiện đánh giá phân loại thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ;”.

13. Bổ sung Mẫu số 23A vào sau Mẫu số 23 Phụ lục II tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Thay thế cụm từ “lâm sản,” bằng cụm từ “lâm sản, động vật rừng;” tại các khoản 4, 5 và 6 Điều 1; “Cơ quan quản lý CITES Việt Nam” bằng cụm từ “Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam” tại điểm b khoản 2 Điều 9, điểm b khoản 1 Điều 12.

15. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp” tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều 9; điểm đ khoản 1, điểm d khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 23.

16. Thay thế các Mẫu số 01, 07, 08, 09 và 11 tại Phụ lục II bằng các Mẫu số 01, 07, 08, 09 và 11 Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

17. Thay thế cụm từ “Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm” bằng cụm từ “loài nguy cấp, quý, hiếm” tại khoản 2, 4, 5 và 6 Điều 1; khoản 7 và khoản 8 Điều 3; khoản 7 Điều 4; điểm c, d khoản 3 và khoản 9 Điều 5; khoản 4, điểm a khoản 5 và khoản 6 Điều 8; điểm b khoản 1 Điều 12; tên Điều 13, đoạn mở đầu khoản 1, điểm đ khoản

1 và đoạn mở đầu khoản 3 Điều 13; điểm d khoản 3 Điều 15; tên Chương IV và tên Mục 1 Chương IV; tên Điều 21, điểm b khoản 1 và điểm b khoản 3 Điều 21; khoản 1 Điều 22; điểm a, b khoản 3 và đoạn mở đầu khoản 4 Điều 23; điểm b khoản 1 và điểm d khoản 2 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 29; điểm b khoản 2 và điểm a khoản 6 Điều 32; điểm a khoản 4 Điều 33.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN³

Điều 21. Trách nhiệm thi hành

1. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện Thông tư này;

³ Điều 2 của Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm quy định như sau:

“Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.”

Điều 27 và Điều 28 của Thông tư số 31/2026/TT-BNNMT ngày 15 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Trách nhiệm của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

- a) Hướng dẫn, tuyên truyền, phổ biến, triển khai Thông tư này.
- b) Kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện Thông tư này.
- c) Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này.
- b) Định khung giá rừng, ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về rừng tự nhiên, rừng trồng bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và phải xem xét điều chỉnh khi có biến động.

3. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

- a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai, tổ chức thực hiện Thông tư này tại địa phương.
- b) Báo cáo tình hình thực hiện Thông tư này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm).

Điều 28. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

- a) Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; hướng dẫn định khung giá rừng;

- b) Điều 26 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- c) Điều 17 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành Quyết định định khung giá rừng theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được áp dụng đến khi ban hành khung giá mới.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

b) Thực hiện kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân về thực hiện quy định của Thông tư này trên phạm vi cả nước.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn các chính quyền cấp xã, chủ rừng, tổ chức, cá nhân trên địa bàn về nội dung của Thông tư này;

b) Chỉ đạo Cơ quan cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng và các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện cấp và quản lý mã số rừng sản xuất là rừng trồng tại địa phương theo quy định của Thông tư này.

Điều 22. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quy định sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành:

a) Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; Điều 3 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

b)⁴ Các Điều 21, 22 và 23 Mục 3 Chương III Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

3. Thay thế cụm từ “các số thứ tự 26, 31, 45, 50 và 51 Mục I” bằng cụm từ “các số thứ tự 26, 31, 50 và 51 Mục I” tại điểm b khoản 4 Điều 27 Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 23. Quy định chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 mà chưa có kết quả thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Thông tư này.

⁴ Điểm này được đính chính theo quy định tại Điều 1 của Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày 01 tháng 01 năm 2026 và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó.

Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư này giải quyết.

3. Chủ đầu tư dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Đối với chủ đầu tư dự án đã có thông báo chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đã quá 12 tháng mà chưa nộp tiền trồng rừng thay thế thì thực hiện lại trình tự, thủ tục nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư này.

4. Chủ đầu tư dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

5. Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ đầu tư dự án đã nộp vào Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, thì được sử dụng để thực hiện trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, bảo đảm diện tích trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung không thấp hơn diện tích do các chủ đầu tư dự án nộp tiền.

6. Trường hợp phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ đã được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng chưa khai thác hoặc đang khai thác thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

7. Chương trình, dự án áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, dự án đó. Trường hợp chương trình, dự án đã phê duyệt phải điều chỉnh sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét sửa đổi, bổ sung.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 04 tháng 8 năm 2026

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật - Bộ Tư pháp (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Lưu: VT, LNK.

Phụ lục I

CÁC MẪU VỀ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp
2	Mẫu số 02	Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp
3	Mẫu số 03	Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp
4	Mẫu số 04	Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
5	Mẫu số 05	Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
6	Mẫu số 06	Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp
7	Mẫu số 07	Bảng kê lô hạt giống
8	Mẫu số 08	Bảng kê cây giống trong bình mô
9	Mẫu số 09	Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép
10	Mẫu số 10	Bảng kê lô cây giống
11	Mẫu số 11	Văn bản đề nghị cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp
12	Mẫu số 12	Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu
13	Mẫu số 13	Giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp



Mẫu số 01: Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v công nhận giống cây trồng
lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, như sau:

Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ: (kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có)	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp	1. Tên loài cây: - Tên Việt Nam: - Tên khoa học: 2. Tên giống: - Giống xuất xứ - Giống lai - Giống gia đình - Dòng vô tính - Giống đột biến
Lý lịch giống	☐ Giống nhập nội ☐ Giống tuyển chọn ☐ Giống lai tạo và công thức lai Cây trội chọn từ: ☐ Rừng tự nhiên ☐ Rừng trồng ☐ Tổ hợp lai nhân tạo ☐ Lai tự nhiên

Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):	- Địa điểm - Thời gian - Điều kiện lập địa - Quy mô diện tích - Số lần lặp
Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận:	- Sinh trưởng - Năng suất - Chất lượng - Khả năng chống chịu

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

hu

Mẫu số 02: Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

....., ngày ... tháng ... năm

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRỒNG KHẢO NGHIỆM
HOẶC TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. VẬT LIỆU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Vật liệu trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
2. Thời gian trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
3. Địa điểm và điều kiện khí hậu, đất đai nơi trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.1. Địa điểm khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.2. Điều kiện khí hậu và đất đai khu vực khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
4. Phương pháp nghiên cứu
 - 4.1. Thiết kế khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.2. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng trong khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.3. Thu thập và xử lý số liệu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định; giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

- 4.1. Kết luận
- 4.2. Đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-LNKL

Hà Nội, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp****CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do ... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống:
- Tác giả giống/ tác giả khảo nghiệm mở rộng/ trồng thử nghiệm:
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai:
- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm:
- Năng suất, chất lượng:
- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận:

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận:

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trưởng phòng Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....
V/v công nhận nguồn giống cây
trồng lâm nghiệp

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi: (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương)

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống cây trồng lâm nghiệp và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) đề nghị (Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương) thẩm định và công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, sau đây:

Tên chủ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (tổ chức, cá nhân):	
Địa chỉ (kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có):	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Loài cây	1. Tên khoa học 2. Tên Việt Nam
Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống	- Tỉnh:... Xã:.. - Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác: - Vĩ độ: ... Kinh độ:..... - Độ cao trên mặt nước biển:
Các thông tin chi tiết về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận: - Năm trồng (mục này không bắt buộc đối với nguồn giống cây trồng lâm nghiệp có nguồn gốc tự nhiên): - Vật liệu giống trồng ban đầu (cây ươm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính, rừng tự nhiên...): - Sơ đồ bố trí cây trồng: - Diện tích: - Chiều cao trung bình (m): - Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m): - Đường kính tán cây trung bình (m): - Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha): - Tình hình ra hoa, kết quả (hạt): - Năng suất, chất lượng: - Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng giống nhân từ nguồn giống cây trồng lâm nghiệp này (nếu có):	

Sơ đồ vị trí nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (nếu có):

Loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị được công nhận:

- ☐ Vườn giống hữu tính
- ☐ Vườn giống vô tính
- ☐ Lâm phần tuyển chọn
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên
- ☐ Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng
- ☐ Rừng giống trồng
- ☐ Cây trội
- ☐ Cây đầu dòng
- ☐ Vườn cây đầu dòng

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

... .., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

2. Thông tin về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

+ Nguồn gốc:

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng:

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu:

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống:

+ Diện tích trồng:

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán:

+ Mật độ trồng (cự ly trồng); Mật độ hiện tại:

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt:

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

3. Đánh giá nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu so với tiêu chuẩn quốc gia hoặc tiêu chuẩn cơ sở về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận).

4. Kết luận và đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 06. Quyết định công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN CƠ QUAN QUẢN LÝ
CHUYÊN NGÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../QĐ

....., ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp

CƠ QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ.....;

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận nguồn giống (*chi tiết loài cây, diện tích, loại nguồn giống, mã số nguồn giống, địa điểm, thời hạn sử dụng, số lượng tối đa vật liệu giống có thể cung cấp trong 12 tháng và chủ nguồn giống*).

Điều 2. Trách nhiệm của chủ nguồn giống.

Điều 3. Chánh Văn phòng/Văn phòng Cơ quan có thẩm quyền tại địa phương, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và Chủ nguồn giống chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 07. Bảng kê lô hạt giống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với lô hạt giống)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống:

Mã số nguồn giống:.....

Số TT	Tên loài cây	Khối lượng hạt giống thu hái		Khối lượng hạt giống xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Khối lượng (kg)	Tên khách hàng	Địa chỉ	Khối lượng (kg)	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

*(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

Mẫu số 08. Bảng kê cây giống trong bình mô

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với cây giống trong bình mô)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống:

Mã số giống được công nhận:.....

Số TT	Tên giống	Số lượng cây trong bình mô sản xuất			Số lượng cây trong bình mô xuất bán				Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng		Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng		
			Bình	Cây			Bình	Cây	
Tổng số									

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 09. Bảng kê hom, cành ghép, mắt ghép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với hom, cành ghép, mắt ghép)

Tên chủ vật liệu giống:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận nguồn giống:

Mã số nguồn giống:.....

Số TT	Tên loài cây	Số lượng hom giâm, cành ghép, mắt ghép thu hoạch		Số lượng hom, cành ghép, mắt xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng	Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

Mẫu số 10. Bảng kê lô cây giống

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG KÊ GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
(Đối với lô cây giống)

Tên chủ giống cây trồng lâm nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Quyết định công nhận giống hoặc nguồn giống:

Mã số giống hoặc nguồn giống được công nhận:.....

Số TT	Tên loài cây/ tên giống	Số lượng cây giống sản xuất		Số lượng cây giống xuất bán			Ghi chú
		Tháng, năm	Số lượng (cây)	Tên khách hàng	Địa chỉ	Số lượng (cây)	
Tổng số							

....., ngày tháng năm....

**Tổ chức, cá nhân lập bảng kê giống
cây trồng lâm nghiệp**

(ký tên và đóng dấu đối với tổ chức; ký,
ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

lu

Mẫu số 11: Đơn đề nghị cấp giấy phép xuất/nhập khẩu giống cây trồng

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi:(tên cơ quan có thẩm quyền)

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:
- Địa chỉ:
- Điện thoại, Fax, Email:
- (Tên tổ chức, cá nhân) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp sau đây:

1. Tên loài cây:

- Tên khoa học:

- Tên Việt Nam:

2. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg

- Cây giống/dòng vô tính: số cây/dòng vô tính

3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

☐ Nghiên cứu

☐ Khảo nghiệm

☐ Sản xuất thử nghiệm

☐ Quà tặng

☐ Hội chợ, triển lãm

☐ Hợp tác quốc tế

☐ Cây cảnh, cây bóng mát

☐ Mục đích khác

5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- (Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về(tên cơ quan có thẩm quyền)

Đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) xem xét và giải quyết./.

.... ngày... tháng.... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 12: Lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
....., ngày ... tháng ... năm

**LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP
ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU**

1. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ: Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống**a) Đặc điểm địa lý**

- Kinh độ:
- Vĩ độ:
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:
- Mật độ, lượng giống /ha:
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có):

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

.... ngày... tháng... năm.....

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Mẫu số 13: Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

.....(tên cơ quan có
thẩm quyền)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/GPXK-.....
(Số:/GPNK-.....)

....., ngày ... tháng ... năm 20....

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Nghị định/Quyết định sốngày tháng năm của ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của(tên cơ quan có thẩm quyền);

Căn cứ Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20.... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu.

Căn cứ báo cáo về việc xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp số ngày tháng năm 20.... của

.....(tên cơ quan có thẩm quyền) đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoại Fax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩu để

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT..... Fax

6. Nước nhập khẩu/xuất khẩu:

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
- Lưu: VT,...

....., ngày... tháng ... năm 20...

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN

(ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục II

QUY ĐỊNH VỀ MÃ SỐ GIỐNG, NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

(Ban hành kèm theo Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. MÃ SỐ GIỐNG GIỐNG ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Mã số giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận có 4 thành phần:

1. Thành phần thứ nhất:

Gồm các chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt (ví dụ: Bạch đàn là BÐ; Keo lá tràm là KLT...). Trường hợp là cây lai thì lấy chữ cái đầu của tên loài bằng tiếng Việt và chữ cái tiếp theo là L (Ví dụ: Keo lai là KL; Bạch đàn lai là BÐL).

2. Thành phần thứ hai:

Gồm 2 chữ cái viết in hoa biểu thị chữ cái đầu của tên địa danh cấp xã, nơi đã trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công giống cây trồng lâm nghiệp.

3. Thành phần thứ ba:

Gồm 2 chữ số cuối của năm công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Thành phần thứ tư:

Gồm 2 chữ số, là số thứ tự của giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Một giống Keo tai tượng đã được khảo nghiệm thành công tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị, được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá và công nhận đầu tiên vào năm 2025 sẽ có mã số như sau:

KTT.HG.25.01

2. Một cá thể cây lai giữa Tràm cừ và Tràm lá dài được tạo ra do lai giống nhân tạo giữa hai loài này, được trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm thành công lần đầu tại xã Hiếu Giang - Quảng Trị và được Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đánh giá, công nhận vào năm 2025 và theo thứ tự công nhận là thứ 4 sẽ có mã số như sau:

TL.HG.25.04

B. MÃ SỐ NGUỒN GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐƯỢC CÔNG NHẬN

1. Bảng quy định mã số các tỉnh:

Theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/9/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam:

STT	Tên tỉnh/thành phố	Mã số
1	Thành phố Hà Nội	01
2	Tỉnh Cao Bằng	04
3	Tỉnh Tuyên Quang	08
4	Tỉnh Điện Biên	11
5	Tỉnh Lai Châu	12
6	Tỉnh Sơn La	14
7	Tỉnh Lào Cai	15
8	Tỉnh Thái Nguyên	19
9	Tỉnh Lạng Sơn	20
10	Tỉnh Quảng Ninh	22
11	Tỉnh Bắc Ninh	24
12	Tỉnh Phú Thọ	25
13	Thành phố Hải Phòng	31
14	Tỉnh Hưng Yên	33
15	Tỉnh Ninh Bình	37
16	Tỉnh Thanh Hóa	38
17	Tỉnh Nghệ An	40
18	Tỉnh Hà Tĩnh	42
19	Tỉnh Quảng Trị	44
20	Thành phố Huế	46
21	Thành phố Đà Nẵng	48
22	Tỉnh Quảng Ngãi	51
23	Tỉnh Gia Lai	52
24	Tỉnh Khánh Hòa	56
25	Tỉnh Đắk Lắk	66
26	Tỉnh Lâm Đồng	68
27	Tỉnh Đồng Nai	75
28	Thành phố Hồ Chí Minh	79
29	Tỉnh Tây Ninh	80
30	Tỉnh Đồng Tháp	82
31	Tỉnh Vĩnh Long	86
32	Tỉnh An Giang	91
33	Thành phố Cần Thơ	92
34	Tỉnh Cà Mau	96

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP CHÍNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số...../2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên loài	Tên khoa học
1	Bạch đàn camal	<i>Eucalyptus camaldulensis</i> Dehnh
2	Bạch đàn lai	<i>Eucalyptus</i> hybrid
3	Bạch đàn urô	<i>Eucalyptus urophylla</i> S.T.Blake
4	Keo tai tượng	<i>Acacia mangium</i> Willd
5	Keo lá tràm	<i>Acacia auriculiformis</i> A.Cunn. ex Benth
6	Keo lai	<i>Acacia</i> hybrid
7	Keo lười liềm	<i>Acacia crassicaarpa</i> A.Cunn. ex Benth
8	Mỡ	<i>Mangletia conifera</i> Dandy
9	Bồ đề	<i>Styrax tonkinensis</i> Piere
10	Sa mộc	<i>Cunninghamia lanceoldta</i> (Lamb.) Hook
11	Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb
12	Dầu rái	<i>Dipterocarpus alatus</i> Roxb
13	Thông mã vĩ	<i>Pinus massoniana</i> Lamb
14	Thông ba lá	<i>Pinus kesiya</i> Royle ex Gordon
15	Thông nhựa	<i>Pinus merkusii</i> Junght. et de Vries
16	Thông caribê	<i>Pinus caribaea</i> Morelet
17	Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i> A.Juss
18	Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv
19	Giổi xanh	<i>Michelia mediocris</i> Dandy
20	Vối thuốc	<i>Schima wallichii</i> Choisy
21	Bời lời đỏ	<i>Litsea glutinosa</i> (Lowr) C.B.Rob
22	Trôm	<i>Sterculia foetida</i> L
23	Quế	<i>Cinamomum cassia</i> Presl
24	Hồi	<i>Illicium verum</i> Hook.f
25	Mắc ca	<i>Macadamia integrifolla</i> Maid. Et Betche
26	Sơn tra	<i>Docynia indica</i> (Wall) Dec
27	Trám trắng	<i>Canarium album</i> (Lour) Raeusch
28	Trám đen	<i>Canarium tramdenum</i> Dai & Ykovl
29	Tràm lá dài	<i>Melaleuca leucadendra</i> L
30	Tràm cừ	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell
31	Đước đôi	<i>Rhizophora apiculata</i> Blume
32	Bần chua	<i>Sonneratia Caseolaris</i> (L.) Engl

2. Bảng quy định mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

TT	Loại hình	Mã số
1	Lâm phần tuyển chọn	T
2	Rừng giống chuyển hóa từ rừng tự nhiên	N
3	Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng	C
4	Cây trội	M
5	Rừng giống trồng	R
6	Vườn giống hữu tính	H
7	Vườn giống vô tính	V
8	Vườn cây đầu dòng	D
9	Cây đầu dòng	Đ

3. Quy định cách lập mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp:

Mã số nguồn giống cây trồng lâm nghiệp trong cả nước được lập theo quy định sau:

Mã số gồm chữ cái và 4 chữ số

- Chữ cái biểu thị loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (9 loại hình). Mã số loại hình nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được ghi theo khoản 2 mục B phụ lục này.

- 2 số tiếp theo biểu thị mã số tỉnh nơi có nguồn giống cây trồng lâm nghiệp. Mã số của tỉnh được ghi theo khoản 1 mục B phụ lục này.

- 2 chữ số cuối cùng biểu thị số thứ tự nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận theo trình tự thời gian.

Ví dụ:

1. Vườn giống vô tính loài cây Sờ tại tỉnh Nghệ An là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 18 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Nghệ An thẩm định, công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

V.40.18

2. Rừng giống chuyển hóa từ rừng trồng loài cây Trám trắng tại tỉnh Thanh Hóa là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 5 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Thanh Hóa thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

C.38.05

3. Vườn cây đầu dòng Keo lai tại Gia Lai là nguồn giống cây trồng lâm nghiệp thứ 2 được Chi cục Kiểm lâm tỉnh Gia Lai tổ chức thẩm định và công nhận sẽ được cấp mã số như sau:

D.52.02

Phụ lục IV

CÁC MẪU VỀ TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Nội dung
Mẫu số 01	Văn bản đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế
Mẫu số 02	Văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế
Mẫu số 03	Đề nghị chấp thuận bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác
Mẫu số 04	Văn bản xác nhận bố trí diện tích và kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế
Mẫu số 05	Quyết định ban hành kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế
Mẫu số 06	Bản cam kết về hỗ trợ trồng rừng sản xuất
Mẫu số 07	Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất
Mẫu số 08	Báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm của Sở Nông nghiệp và Môi trường
Mẫu số 09	Báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm..... của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng



Mẫu số 01

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /....
V/v đăng ký tiếp nhận kinh phí
trồng rừng thay thế

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày...../...../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
 - Trồng rừng đặc dụng.....
 - Trồng rừng phòng hộ.....
 - Trồng rừng sản xuất.....
2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: đồng/ha (Quyết định số:...../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).
3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương khác./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phụ biểu: KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM ...

(Kèm theo Công văn số:/... ngày..... tháng năm của UBND tỉnh, thành phố)

STT	Địa điểm	Tổng (ha)	Diện tích trồng rừng thay thế						Kinh phí dự kiến (đồng)	Thời vụ trồng rừng
			Trồng rừng đặc dụng		Trồng rừng phòng hộ		Trồng rừng sản xuất			
			Diện tích	Loài cây	Diện tích	Loài cây	Diện tích	Loài cây		
1										
2										
3										
4										
...										
	Tổng									



Mẫu số 02

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền
trồng rừng thay thế

Kính gửi:.....

Tên chủ đầu tư dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng; Quyết định số..... về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp; Quyết định có liên quan đến chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế;

..... (tên chủ đầu tư dự án) đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).... chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế, nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp liên quan đến nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng: ... ha;

b) Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp: ...ha;

c) Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế quy định tại khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp.

2. Loại rừng, đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng

a) Loại rừng chuyển mục đích sử dụng

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

b) Loại đất lâm nghiệp (sau khai thác trắng rừng trồng hoặc chuyển mục đích sử dụng đất có rừng trồng chưa đủ tiêu chí thành rừng):

c) Rừng sản xuất là rừng trồng theo khoản 5 Điều 14 Luật Lâm nghiệp:....

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. ĐỀ XUẤT VÀ CAM KẾT

.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).....xem xét, quyết định đề...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

..... (1).... cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..(1)... kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, quyết định./.

CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....



UBND TỈNH, THÀNH PHỐ

Mẫu số 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận việc bố trí thực
hiện trồng rừng tại địa phương khác

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương, cho phép liên quan đến diện tích phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp (cụ thể tên văn bản); Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../...../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm, tỉnh.... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác, cụ thể như sau:

1. Thông tin dự án phải trồng rừng thay thế:

- Tên dự án chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:
- Diện tích rừng, đất lâm nghiệp thuộc trường hợp phải nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Lâm nghiệp:

- Loại rừng chuyển đổi:
- Diện tích rừng phải trồng rừng thay thế:

2. Kết quả rà soát và lý do đề xuất bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác:

2.1. Kết quả rà soát:

- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng phòng hộ/ diện tích có rừng:
- Tổng diện tích đất quy hoạch cho rừng sản xuất/ diện tích có rừng:
- Quỹ đất có thể trồng rừng thay thế theo các đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 10 Thông tư này.
- Quỹ đất có thể thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.

2.2. Lý do địa phương không bố trí quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác.

2.3. Số tiền thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế

a) Đối với đề nghị nộp tiền các dự án mới đề xuất nộp tiền (đề nghị chuyển ngay địa phương khác trồng rừng thay thế).

- Diện tích phải trồng:ha;
- Số tiền chủ dự án đã nộp (theo đơn giá của địa phương): đồng;

b) Số tiền chưa có kế hoạch sử dụng (đối với địa phương đề xuất đối với số tiền chưa có kế hoạch sử dụng)

- Số tiền: đồng;

- Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:ha;
- Diện tích đã trồng:ha;
- Diện tích còn lại phải trồng: ha;
- Lý do chưa sử dụng kinh phí trong thời hạn 12 tháng kể từ khi chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (nêu rõ Quyết định ban hành kế hoạch trồng rừng, lý do chưa tổ chức triển khai, trách nhiệm các đơn vị); đề xuất giải pháp đảm bảo thực hiện đủ diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế (nếu có).

3. Đề xuất kiến nghị.

Do trên địa bàn tỉnh không còn quỹ đất trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung và các biện pháp lâm sinh khác. UBND tỉnh/thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận việc bố trí thực hiện trồng rừng tại địa phương khác để đơn vị có cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

...(1)... kính đề nghị Quý Bộ xem xét, quyết định./.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-(1).... Tên chủ đầu tư dự án;
-(2).... UBND tỉnh nơi chủ đầu tư dự án nộp tiền;
- Lưu:....



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /....
V/v xác nhận bố trí diện tích và
kinh phí trồng rừng thay thế

....., ngày tháng năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Căn cứ Thông tư số/2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm; Công văn số..... ngày...../..../202... của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh; tỉnh.... xác nhận bố trí diện tích và kinh phí trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:

- Trồng rừng đặc dụng:ha;
- Trồng rừng phòng hộ:ha;
- Trồng rừng sản xuất:ha.

2. Địa điểm trồng rừng thay thế

Cụ thể địa điểm bố trí trồng rừng tại chủ rừng, địa phương trên địa bàn.

2. Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh: đồng/ha (Quyết định số:...../QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).

3. Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cam kết về tính chính xác của các thông tin bố trí về diện tích, địa điểm trồng rừng thay thế và tổ chức thực hiện trồng rừng từ nguồn kinh phí trồng rừng thay thế đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chấp thuận./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**V/v ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế
từ nguồn tiền trồng rừng thay thế**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.....;

Căn cứ Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../..../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

.....

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch và giao đơn vị thực hiện trồng rừng thay thế từ nguồn tiền trồng rừng thay thế, cụ thể như sau:

1. Diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế: ... (căn cứ diện tích, số tiền các chủ đầu tư dự án nộp tiền,...).

2. Kế hoạch và đơn vị thực hiện

2.1. Thực hiện trồng rừng

a) Diện tích trồng:

b) Địa điểm:

c) Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

d) Thời gian và tiến độ thực hiện: xác định cụ thể thời gian, tiến độ tổ chức trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp, đảm bảo không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch.

d) Đơn vị thực hiện: Tên các đơn vị

...

2.2. Thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất

Các nội dung như khoản 2.1

2.3. Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung

Các nội dung như khoản 2.1

2.4. Thực hiện các biện pháp lâm sinh khác (trường hợp đã đảm bảo theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này)

Các nội dung như khoản 2.1

3. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Dự kiến kinh phí thực hiện theo tiến độ; giao cho các chủ đầu tư dự án/đơn vị thực hiện.

- Nguồn vốn thực hiện:

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm về tham mưu tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán; đôn đốc, theo dõi, kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện,.....

2. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm về quản lý, thanh toán, tạm ứng kinh phí trồng rừng thay thế; đôn đốc, kiểm tra, giám sát,.....

3. Các đơn vị được giao: cụ thể nhiệm vụ, trách nhiệm trong tổ chức lập, trình thẩm định, phê duyệt thiết kế dự toán; tổng hợp danh sách, kinh phí hỗ trợ (đối với hỗ trợ trồng rừng); tổ chức thực hiện trồng rừng trong thời vụ trồng rừng kế tiếp, đảm bảo không quá 12 tháng kể từ ngày phê duyệt kế hoạch; quản lý sử dụng, kinh phí theo quy định; trách nhiệm nghiệm thu; quản lý, bàn giao rừng trồng thành rừng (nếu có); tổng hợp báo cáo kết quả,....;

4. Các đơn vị có liên quan

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;; Giám đốc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh...; Thủ trưởng các đơn vị được giao...và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

-

CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục: KẾ HOẠCH VÀ ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
NĂM ...**

*(Kèm theo Quyết định số:/... ngày..... tháng năm của UBND tỉnh, thành phố
...../tên đơn vị)*

STT	Tên đơn vị được giao	Địa điểm	Tổng cộng (ha)	Diện tích trồng rừng thay thế (ha)				Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên (ha)	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung (ha)	Các biện pháp lâm sinh khác (ha)	Kinh phí dự kiến (đồng)	Thời gian thực hiện
				Trồng rừng đặc dụng	Trồng rừng phòng hộ	Trồng rừng sản xuất	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn					
1												
2												
3												
4												
...												
Tổng:												

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm ...

BẢN CAM KẾT
Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh: Giới tính:

Quê quán: Dân tộc:

Địa chỉ thường trú:

Số CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại liên hệ:

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng

- Diện tích:ha; loài cây:

- Vị trí: Tiểu khu, Khoản, Lô

2. Cam kết

Tôi cam kết trồng rừng gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng khi đáp ứng tiêu chí rừng gỗ lớn trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm

Người làm cam kết

(Ký, ghi rõ họ tên)



TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)						Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm ...	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng													
1	Xã....													
	Nguyễn Văn A													
														
2	Xã....													
														

Người lập biểu
(ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(ký, ghi rõ họ và tên)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Thực hiện kế hoạch năm....;

Thực hiện Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh..... báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm....., như sau:

1. Tổ chức triển khai các quy định về trồng rừng thay thế trên địa bàn

- Ban hành và tham mưu ban hành các văn bản có liên quan đến trồng rừng thay thế;

- Chỉ đạo, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, chỉ đạo của nhà nước về trồng rừng thay thế.

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế.

2. Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

a) Tổng số dự án phải thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế là.... dự án, với tổng diện tích rừng, đất lâm nghiệp là... ha, Trong đó:

- Diện tích rừng

+ Rừng trồng..... ha;

+ Rừng tự nhiên:.... ha.

- Diện tích đất lâm nghiệp: ha;

b) Tổng số tiền trồng rừng thay thế phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... triệu đồng, trong đó:

- Tổng số tiền phải nộp tiền:.... đồng;

- Tổng số tiền đã nộp: ... đồng; đạt ...%;

- Tổng số tiền còn lại phải nộp:..... đồng.

c) Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

Báo cáo kết quả phê duyệt kế hoạch và giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế;

Kết quả cụ thể:

- Kết quả thực hiện trồng rừng;

- Kết quả thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên hoặc có trồng bổ sung;

- Kết quả thực hiện các biện pháp lâm sinh.

(Cụ thể hóa theo các bảng biểu danh mục các dự án, diện tích, số tiền nộp, đã nộp, còn lại phải nộp, số tiền trồng rừng thay thế).

3. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế:

- Tổng số tiền đã giải ngân cho các dự án trồng rừng thay thế là..... triệu đồng, trong đó:

- + Trồng rừng đặc dụng.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Trồng rừng phòng hộ.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Trồng rừng sản xuất.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %;
- + Chuyển về địa phương khác thực hiện trồng rừng thay thế:..... triệu đồng, tương ứng với.... ha rừng trồng thay thế.

- Tổng số tiền còn phải giải ngân để thực hiện công tác quyết toán dự án trồng rừng thay thế và chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng là:.... triệu đồng.

- Tổng số tiền chưa chi là... triệu đồng.

4. Tồn tại, hạn chế:

5. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan
- Nguyên nhân khách quan

6. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

...

...

Lưu...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN...**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Thực hiện Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày...../.../2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng...(1)... báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Kết quả thu tiền trồng rừng thay thế

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Các chủ đầu tư dự án nộp:..... tỷ đồng (chi tiết từng chủ đầu tư dự án nộp)

+ Địa phương khác chuyển về:.....tỷ đồng.

- Lũy kế số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

2. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế.

- Tổng số tiền Quỹ giải ngân trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động chăm sóc rừng từ năm thứ 2 trở đi:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

- Tổng số tiền Quỹ đã giải ngân từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

- Số tiền Quỹ còn phải giải ngân trong các năm tiếp theo:..... tỷ đồng. (chi tiết từng đơn vị được giao trồng rừng thay thế)

3. Tồn tại, hạn chế:**4. Nguyên nhân:****5. Kiến nghị, đề xuất:****Nơi nhận:**

...

...

Lưu...

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phụ lục V

CÁC MẪU VỀ MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Mã số rừng sản xuất là rừng trồng
2	Mẫu số 02	Đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (<i>áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức</i>)
3	Mẫu số 03	Đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (<i>áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác</i>)
4	Mẫu số 04	Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng
5	Mẫu số 05	Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng

Mẫu 01. Mã số rừng rừng sản xuất là rừng trồng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG TỈNH
CHI CỤC KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CCKL-....., ngày tháng năm

**MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

**CHI CỤC TRƯỞNG CHI CỤC KIỂM LÂM/ LÃNH ĐẠO CƠ
QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH VỀ LÂM NGHIỆP**
Tỉnh cấp mã số

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng (tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác):.....

.....
- Số đăng ký doanh nghiệp/dăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp (đối với chủ rừng là tổ chức)

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:

- Email:.....

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ

1. Mã số¹

2. Diện tích rừng cấp mã:.....(ha), chi tiết tại Phụ lục kèm theo

Nơi nhận:

- Chủ rừng (thực hiện);
- UBND xã....
- Phòng
- Kiểm lâm (theo dõi);
- Lưu VT.

CHI CỤC TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) *Kết cấu mã số rừng trồng sản xuất: FAC.84.AA.CCCCC.YYYY-XXXXX, trong đó: FAC: viết tắt từ cụm từ Forest Area Code (Mã số vùng trồng); 84: mã quốc gia Việt Nam; AA: mã đơn vị hành chính cấp tỉnh; CCCCC: mã số đơn vị hành chính cấp xã; YYYY: năm cấp mã số; XXXXX: số thứ tự cấp mã số trong tỉnh. Mã đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.*

Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ*(Áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)*

TT	Xã	Tiểu khu	Khoanh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loài cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Biểu 02. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CẤP MÃ SỐ

(Áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác)

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.

Mẫu 02. Đề nghị cấp mã số (áp dụng đối với chủ rừng là tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:.....
- Số điện thoại: Email (nếu có):
- Số đăng ký doanh nghiệp/dăng ký kinh doanh/quyết định thành lập: ... Ngày cấp

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích rừng xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM**1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng**

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao /thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	

2. Bản sao giấy đăng ký doanh nghiệp/dăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập của tổ chức,.	
---	--

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số cho diện tích rừng nêu trên.

Chủ rừng cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)



Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	Lô	Diện tích (ha)	Phương thức trồng	Loài cây trồng	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽¹⁾	
									Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 4 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (plygon) đối với lô rừng có diện tích trên 4 ha.

Mẫu 03. Đơn đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng (áp dụng đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, nhóm chủ rừng, tổ hợp tác)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG

Kính gửi: Cơ quan cấp mã số tại địa phương

I. THÔNG TIN VỀ CHỦ RỪNG

- Tên chủ rừng/người đại diện:
- Số CCCD: Ngày cấp:
- Số điện thoại: Email (nếu có):

II. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG XUẤT ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ

Thông tin chi tiết diện tích xin cấp mã: kê khai theo Biểu số 01 kèm theo.

III. TÀI LIỆU GỬI KÈM

1. Tài liệu về sử dụng đất của chủ rừng

Bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có):	
Bản sao Quyết định giao đất (nếu có).	
Bản sao Hợp đồng giao/thuê đất (nếu có)	
Bản chính Giấy cam kết không có tranh chấp khiếu nại đối với diện tích rừng, giấy cam kết có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).	

2. Bản chính Giấy uỷ quyền của chủ rừng cho trưởng nhóm đề nghị cấp mã số (nếu có)	
---	--

Đề nghị Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương..... cấp mã số rừng trồng sản xuất cho diện tích rừng nêu trên.

Tôi xin cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các hướng dẫn về cấp mã số rừng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã kê khai ở trên./.

....., ngày ... tháng năm 202...

CHỦ RỪNG/NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(Ký và ghi rõ họ tên)



Biểu 01. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG ĐĂNG KÝ CẤP MÃ SỐ

TT	Họ và tên chủ rừng	Địa chỉ chủ rừng	Số CCCD, ngày cấp	Xã	Tiểu khu	Khoảnh	lô	Hồ sơ sử dụng đất ⁽¹⁾	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm trồng	Toạ độ địa lý lô rừng ⁽²⁾	
												Kinh độ	Vĩ độ

Ghi chú:

(1): Ghi số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất/quyết định giao đất/hợp đồng thuê đất/giấy xác nhận tình trạng sử dụng đất, ngày tháng cấp

(2) Toạ độ địa lý lô rừng: Ghi toạ độ trung tâm đối với lô rừng có diện tích nhỏ hơn 04 ha, toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha. Xác định toạ độ Trung tâm bằng phương pháp đơn giản nhất là sử dụng GPS Coordinate trên điện thoại thông minh. Bật ứng dụng GPS coordinate đi đến vị trí trung tâm thực địa của lô rừng (ước tính bằng mắt). Bật GPS → lấy toạ độ điểm đó. Ghi lại toạ độ WGS84 (kinh độ – vĩ độ). Tương tự xác định các toạ độ địa lý tất cả các điểm ranh giới (polygon) đối với lô rừng có diện tích trên 04 ha.



Mẫu 04. Giấy ủy quyền làm thủ tục cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY ỦY QUYỀN

(V/v: Ủy quyền làm thủ tục đề nghị cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng)

Kính gửi:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

Là chủ rừng của lô rừng sản xuất là rừng trồng tại:.....

II. BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

Họ và tên:

Chức vụ (nếu có):

Số CCCD: cấp ngày/...../..... tại

Địa chỉ:

Điện thoại:

III. NỘI DUNG ỦY QUYỀN

Bên ủy quyền đồng ý ủy quyền cho bên được ủy quyền thay mặt thực hiện các công việc sau:

1. Chuẩn bị, ký và nộp hồ sơ xin cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;
2. Tiếp nhận, bổ sung, giải trình, nhận kết quả hồ sơ và thực hiện các thủ tục hành chính liên quan;
3. Ký các giấy tờ, biểu mẫu trong phạm vi hồ sơ xin cấp mã số rừng sản xuất là rừng trồng.

IV. THỜI HẠN ỦY QUYỀN

Từ ngày tháng năm đến ngày tháng năm

(Sau thời hạn này, giấy ủy quyền hết hiệu lực).

V. CAM KẾT

Hai bên cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền và kết quả thực hiện.

Mọi tranh chấp phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy định pháp luật hiện hành.

Giấy ủy quyền làm tại, ngày tháng năm

BÊN ỦY QUYỀN

BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên)

(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

(Xác nhận chữ ký của bên ủy quyền theo quy định)

UBND xã/phường

Ngày tháng năm

(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

Mẫu 05. Đề nghị cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI MÃ SỐ RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**

Kính gửi:

1. Thông tin chủ rừng:

- Tên chủ rừng/người đại diện:
- Giấy đăng ký kinh doanh (đối với chủ rừng là tổ chức):
cấp ngày...../...../..... tại
- Số CCCD (đối với chủ rừng là cá nhân):.....cấp
ngày...../...../.....tại
- Địa chỉ:
- Điện thoại: Email (nếu có):

2. Thông tin về mã số:

- Mã số rừng trồng đã được cấp:
- Ngày, tháng, năm cấp:
- Diện tích rừng trồng: ha
- Loài cây trồng:

3. Cam kết:

Tôi cam kết những thông tin kê khai trên là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung kê khai.

Đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp lại (hoặc cấp thay thế) mã số rừng sản xuất là rừng trồng theo quy định./.

....., ngày tháng năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)



Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- K_1 : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- K_2 : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- K_3 : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong kiểm kê rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:
 - + $K_3 = 1,0$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
 - + $K_3 = 1,2$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
 - + $K_3 = 1,4$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- K_4 : mức lao động kỹ thuật ngừng việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ($K_4 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K_4 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) kiểm kê rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4 + \text{VAT}$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ kiểm kê rừng;

T₁: chi phí điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng;

T₂: chi phí kiểm kê rừng;

T₃: chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng;

T₄: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng (T₁) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

b) Chi phí kiểm kê rừng (T₂)

$$T_2 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P₁: chi phí công tác chuẩn bị;

- P₂: chi phí công tác thực địa;

- P₃: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;

- P₄: chi phí công tác nội nghiệp;

- P₅: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;

- P₆: chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$;

- P₇: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:¹

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P₈: chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P₉: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P₁₀: các chi phí khác (nếu có)²;

- P₁₁: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

¹ Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

² Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện kiểm kê rừng.

c) Chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng (T_3): thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

d) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_4): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện.

$$T_4 \leq (T_1 + T_2 + T_3) * 7\%$$

d) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

4. Các từ viết tắt

GPS: Thiết bị định vị toàn cầu;

OTC: Ô tiêu chuẩn.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

Mục I

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG

Nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

B. KIỂM KÊ RỪNG

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng: thu thập thông tin, tài liệu liên quan; xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: lập kế hoạch kiểm kê rừng cấp tỉnh, cấp xã, chủ rừng nhóm II.

3. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan: tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ đơn vị thực hiện điều tra rừng; thu thập và cập nhật bổ sung các loại tài liệu và bản đồ có thay đổi nhưng chưa cập nhật trong điều tra rừng;

4. Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng:

- Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng: Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng: các lớp thông tin về rừng theo mục đích sử dụng, chủ rừng, hiện trạng rừng lên nền ảnh viễn thám cho từng xã, chủ rừng. Biên tập bản đồ trên nền ảnh viễn thám; gộp, ghép, tiếp biên các lô trạng thái rừng để xác định các lô kiểm kê rừng theo chủ rừng nhóm I, chủ rừng nhóm II;

- Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng: Chuẩn bị các phiếu, biểu kiểm kê rừng trên cơ sở thông tin thuộc tính các lô rừng của bản đồ phục vụ kiểm kê rừng;

- Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng: in ấn, bàn giao bản đồ, tài liệu cho các đối tượng để thực hiện kiểm kê rừng.

5. Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị): tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cho cấp tỉnh, cấp xã và chủ rừng nhóm II.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

6. Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): hội nghị triển khai kiểm kê rừng, tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng.

7. Tổ chức họp thôn, bản (họp thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự đối với chủ rừng nhóm I; họp các thành viên liên quan đối với chủ rừng nhóm II): thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện.

8. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng trên bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng; xác định những phát sinh khác với các quyết định giao cho chủ rừng, hiệu chỉnh lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những lô có sai số trữ lượng chưa thống nhất được với chủ rừng.

9. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý.

10. Kiểm kê ngoài thực địa:

10.1. Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS: xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kê trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu, biểu kiểm kê rừng trong trường hợp không xác định được ở trong phòng;

10.2. Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán ô đo đếm;

10.3. Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán số liệu trong ô đo đếm.

11. Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

12. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

12.1. Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng;

- Hoàn chỉnh phiếu hoặc biểu kiểm kê rừng: kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu hoặc biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê.

12.2. Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

13. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê rừng.

14. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II (đối với cấp xã tổng hợp theo chủ rừng nhóm I và phân diện tích của chủ rừng nhóm II nằm trong phạm vi xã từ các phiếu, biểu kiểm kê rừng):

14.1. Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của chủ rừng theo cấp xã; cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; số hóa bổ sung, biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

14.2. Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: tổng hợp diện tích rừng và diện tích quy hoạch lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hệ thống mẫu biểu.

15. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh:

15.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II:

15.1.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng: kiểm tra kết quả kiểm kê rừng của các xã theo đúng khuôn dạng của dữ liệu, tính đầy đủ của dữ liệu;

15.1.2. Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh;

15.1.3. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;

15.1.4. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh.

15.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh: viết báo cáo kết quả kiểm kê rừng, trong đó phân tích, đánh giá kết quả kiểm kê, so sánh kết quả giữa các kỳ kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.

16. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc:

16.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh:

16.1.1. Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh;

16.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh;

16.1.3. Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc;

16.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc;

16.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp vùng, toàn quốc.

16.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc.

17. Lập hồ sơ quản lý rừng:

17.1. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I: hệ thống biểu và sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;

17.2. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II;

17.3. Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã, tỉnh.

18. Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tổ chức hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh, vùng, toàn quốc.

Mục II
BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
A	ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG (thực hiện theo Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT)			
B	KIỂM KÊ RỪNG			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng	Nhiệm vụ	20	4,65-5,76
2	Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng			
2.1	Cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
2.2	Cấp xã, chủ rừng nhóm II	Xã, chủ rừng nhóm II	5	3,00-3,99
3	Tiếp nhận kết quả điều tra rừng và thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan	Tỉnh	30	2,67-3,66
4	Xây dựng bản đồ và tài liệu phục vụ kiểm kê rừng			
4.1.1	Xây dựng bản đồ phục vụ kiểm kê rừng			
4.1.2	Dưới 500 ha	Xã	2	2,06-3,33
4.1.3	Từ 500 ha đến dưới 1.000 ha	Xã	3	2,06-3,33
4.1.4	Từ 1.000 ha đến dưới 3.000 ha	Xã	4	2,06-3,33
4.1.5	Từ 3.000 ha đến dưới 5.000 ha	Xã	5	2,06-3,33
4.1.6	Từ 5.000 ha đến dưới 10.000 ha	Xã	6	2,06-3,33
4.1.7	Từ 10.000 ha đến dưới 30.000 ha	Xã	7	2,06-3,33

¹ Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ kiểm kê rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
4.1.8	Từ 30.000 ha trở lên	Xã	8	2,06-3,33
4.2	Xây dựng tài liệu phục vụ kiểm kê rừng	Ha	0,00005	4,65-5,76
4.3	Bản giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng	Xã	2	2,67-3,66
5	Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng	Tỉnh	5	4,32-5,08
II	CÔNG TÁC THỰC ĐỊA			
6	Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng	Xã	2	4,32-5,08
7	Tổ chức họp thôn, bản	Thôn, bản	2	3,99-4,98
8	Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng	Ha	0,004	3,33-4,32
9	Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý			
9.1	Chủ rừng nhóm I	Ha	0,05	2,06-3,33
9.2	Chủ rừng nhóm II	Ha	0,01	2,06-3,33
10	Kiểm kê ngoài thực địa			
10.1	Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS	Km	0,5	2,06-3,33
10.2	Kiểm kê trữ lượng lô rừng trồng có sai số lớn (OTC diện tích 500 m ²)	OTC	3	2,67-3,66
10.3	Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn (OTC diện tích 1000 m ²)	OTC	8,55	3,00-3,99
11	Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng	Km	0,2	3,33-4,32
III	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP			
12	Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng			
12.1	Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh	Ha	0,006	3,00-3,99

TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
12.2	Phân chia và đánh lại số lô theo kết quả kiểm kê thực địa	Ha	0,006	3,00-3,99
13	Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê	Ha	0,001	2,06-3,00
14	Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II			
14.1	Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II	Mảnh	10	2,06-3,33
14.2	Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II	Biểu	0,2	3,66-4,65
15	Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh			
15.1	Tổng hợp từ số liệu của cấp xã và chủ rừng nhóm II			
15.1.1	Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng	Xã	5	2,67-3,66
15.1.2	Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh	Mảnh	80	2,67-3,66
15.1.3	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh	Mảnh	17	2,67-3,66
15.1.4	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	4	2,67-3,66
15.2	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh	Tỉnh	50	3,99-4,98
16	Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng và toàn quốc			
16.1	Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh			
16.1.1	Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh	Tỉnh	40	2,67-3,66
16.1.2	Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh	Tỉnh	20	2,67-3,66
16.1.3	Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc	Mảnh	85	2,67-3,66
16.1.4	Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc	Mảnh	14	2,67-3,66
16.1.5	Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc	Vùng/Toàn quốc	2	2,67-3,66



TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Định mức (công)	Hệ số lương¹
16.2	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc	Vùng/Toàn quốc	50	3,99-4,98
17	Lập hồ sơ quản lý rừng			
17.1	Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I			
17.1.1	Trích lục bản đồ lô quản lý	Ha	0,007	2,06-3,33
17.1.2	Tổng hợp kết quả lập hồ sơ quản lý rừng cho các chủ rừng	Ha	0,004	3,00-3,99
17.2	Lập hồ sơ quản lý rừng cho chủ rừng nhóm II	Ha	0,004	3,00-3,99
17.3	Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính	Biểu	0,1	3,00-3,99
18	Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng	Tỉnh/vùng/toàn quốc	5	4,32-5,08

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- K_1 : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- K_2 : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- K_3 : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐT BXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:
 - + $K_3 = 1,0$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
 - + $K_3 = 1,2$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
 - + $K_3 = 1,4$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- K_4 : mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ($K_4 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K_4 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) theo dõi diễn biến rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + \text{VAT}$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng;

T_1 : chi phí thực hiện nhiệm vụ;

T_2 : chi phí quản lý của chủ đầu tư;

T_3 : chi phí vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan);

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T_1)

$$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P_1 : chi phí công tác chuẩn bị;

- P_2 : chi phí công tác thực địa;

- P_3 : chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;

- P_4 : chi phí công tác nội nghiệp;

- P_5 : chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;

- P_6 : chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$;

- P_7 : chi phí quản lý của đơn vị thực hiện¹:

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P_8 : chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_9 : chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_{10} : các chi phí khác (nếu có)²;

- P_{11} : thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ:

$$T_2 \leq (T_1) * 7\%$$

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

¹ Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

² Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ tổ chức, cá nhân.

2. Tái và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tái ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

3. Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tập huấn kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

5. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

6. Thống nhất số liệu với địa phương, chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm.

9. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II.

11. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

11.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã;

11.2. Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

12. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

12.2. Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

13. Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng.

14. Hội nghị công bố hiện trạng rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

15. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

15.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;

15.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;

15.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng;

15.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;

15.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;

15.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang thông tin điện tử; phần mềm cảnh báo mất rừng;

15.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm; quy chế quản lý cơ sở dữ liệu;

15.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,...);

15.9. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo mất rừng, suy thoái rừng trên phạm vi toàn quốc.

B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng	Xã	2,5	2,67-3,66
2	Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng	Xã	5	3,99-4,98
3	Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng	Hội nghị	5	4,32-5,08
II	CÔNG TÁC THỰC ĐỊA			
4	Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa	Km	0,2	3,33-4,32
5	Đo vẽ, xác định diện tích biến động	Ha	0,06	3,33-4,32
6	Thông nhất số liệu với địa phương và chủ quản lý rừng	Xã	1,25	2,06-3,33
7	Hoàn thiện số liệu ngoại nghiệp	Ha	0,005	4,65-5,76
III	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP			
8	Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm	Xã	10	4,65-5,76
9	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã	Xã	10	3,99-4,98
10	Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II	Chủ rừng	5	3,99-4,98
11	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh			
11.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã	Xã	1,25	2,67-3,66

¹ Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.



TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
11.2	Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,99-4,98
11.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
11.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh	Tỉnh	30	3,99-4,98
12	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc			
12.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh	Tỉnh	10	2,67-3,66
12.2	Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,99-4,98
12.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,00-3,99
12.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc	Toàn quốc	90	3,99-4,98
13	Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng	Toàn quốc, tỉnh	8	3,00-3,99
14	Hội nghị công bố hiện trạng rừng	Toàn quốc, Tỉnh	5	4,32-5,08
15	Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (định mức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan)			

Phụ lục VII

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Phần I

THUYẾT MINH CHUNG

1. Hệ số bậc lương

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- K_1 : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- K_2 : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- K_3 : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong theo dõi diễn biến rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:
 - + $K_3 = 1,0$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
 - + $K_3 = 1,2$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
 - + $K_3 = 1,4$: áp dụng cho công tác thực địa theo dõi diễn biến rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- K_4 : mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ($K_4 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K_4 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) theo dõi diễn biến rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng;

T_1 : chi phí thực hiện nhiệm vụ;

T_2 : chi phí quản lý của chủ đầu tư;

T_3 : chi phí vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan);

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện nhiệm vụ (T_1)

$$T_1 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P_1 : chi phí công tác chuẩn bị;

- P_2 : chi phí công tác thực địa;

- P_3 : chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;

- P_4 : chi phí công tác nội nghiệp;

- P_5 : chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;

- P_6 : chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$;

- P_7 : chi phí quản lý của đơn vị thực hiện¹:

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P_8 : chi phí máy móc, thiết bị theo dõi diễn biến rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_9 : chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P_{10} : các chi phí khác (nếu có)²;

- P_{11} : thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

b) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_2): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện nhiệm vụ:

$$T_2 \leq (T_1) * 7\%$$

c) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành.

¹ Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

² Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện theo dõi diễn biến rừng.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

A. NỘI DUNG CÔNG VIỆC

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng: tiếp nhận thông tin từ chủ rừng, nguồn tin báo từ tổ chức, cá nhân.

2. Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng: Ảnh viễn thám miễn phí được tải ở những thời điểm khác nhau trong năm, kết quả chồng xếp, xử lý xác định được vị trí có thể có biến động rừng làm cơ sở để kiểm tra, xác minh thực địa.

3. Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tập huấn kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

4. Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng ngoài thực địa.

5. Đo vẽ, xác định diện tích biến động: đo vẽ diễn biến diện tích rừng để xác định phạm vi không gian có biến động làm cơ sở cập nhật vào phần mềm.

6. Thống nhất số liệu với địa phương, chủ quản lý rừng.

7. Hoàn thiện số liệu thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

8. Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm.

9. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã.

10. Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II.

11. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh:

11.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã;

11.2. Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh;

11.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh.

12. Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

12.1. Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh;

12.2. Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.3. Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc;

12.4. Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc.

13. Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng.

14. Hội nghị công bố hiện trạng rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

15. Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc:

15.1. Tích hợp cơ sở dữ liệu kết quả kiểm kê, kết quả theo dõi diễn biến rừng hằng năm vào cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng trung tâm;

15.2. Kiểm tra công tác theo dõi cập nhật diễn biến rừng trên hệ thống;

15.3. Hỗ trợ kỹ thuật cập nhật diễn biến rừng;

15.4. Quản trị cơ sở dữ liệu;

15.5. Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu;

15.6. Xây dựng, cập nhật phần mềm cập nhật diễn biến rừng, gồm: phần mềm ứng dụng trên thiết bị di động; phần mềm ứng dụng trên máy vi tính; phần mềm ứng dụng trên trang thông tin điện tử; phần mềm cảnh báo mất rừng;

15.7. Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm; quy chế quản lý cơ sở dữ liệu;

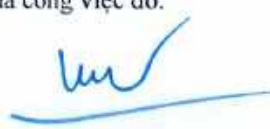
15.8. Thuê hạ tầng và dịch vụ máy chủ (máy chủ, mạng, bảo mật, lưu trữ và sao lưu cơ sở dữ liệu,..);

15.9. Xây dựng hệ thống giám sát, cảnh báo mất rừng, suy thoái rừng trên phạm vi toàn quốc.

B. BẢNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THEO DÕI DIỄN BIẾN RỪNG

TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Tiếp nhận, thu thập thông tin biến động về rừng	Xã	2,5	2,67-3,66
2	Tải và xử lý ảnh viễn thám (ảnh miễn phí) phục vụ theo dõi diễn biến rừng	Xã	5	3,99-4,98
3	Hội nghị tập huấn theo dõi diễn biến rừng	Hội nghị	5	4,32-5,08
II	CÔNG TÁC THỰC ĐỊA			
4	Di chuyển trong quá trình theo kiểm tra, xác minh thực địa	Km	0,2	3,33-4,32
5	Đo vẽ, xác định diện tích biến động	Ha	0,06	3,33-4,32
6	Thông nhất số liệu với địa phương và chủ quản lý rừng	Xã	1,25	2,06-3,33
7	Hoàn thiện số liệu ngoại nghiệp	Ha	0,005	4,65-5,76
III	CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP			
8	Tổng hợp, xử lý số liệu và cập nhật vào phần mềm	Xã	10	4,65-5,76
9	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp xã	Xã	10	3,99-4,98
10	Xây dựng kết quả theo dõi diễn biến rừng của chủ rừng nhóm II	Chủ rừng	5	3,99-4,98
11	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh			
11.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp xã	Xã	1,25	2,67-3,66

¹ Hệ số lương cụ thể cho từng công việc do cơ quan phê duyệt nhiệm vụ theo dõi diễn biến rừng quyết định; nhân lực thực hiện được hưởng theo hệ số lương cụ thể của công việc đó.



TT	Tên công việc	ĐVT	Định mức (công)	Hệ số lương ¹
11.2	Tổng hợp số liệu từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,99-4,98
11.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp xã lên cấp tỉnh	Tỉnh	10	3,00-3,99
11.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng cấp tỉnh	Tỉnh	30	3,99-4,98
12	Xây dựng báo cáo, kết quả theo dõi diễn biến rừng toàn quốc			
12.1	Rà soát, xử lý số liệu, hồ sơ diễn biến rừng của cấp tỉnh	Tỉnh	10	2,67-3,66
12.2	Tổng hợp số liệu từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,99-4,98
12.3	Tổng hợp bản đồ từ cấp tỉnh lên toàn quốc	Toàn quốc	30	3,00-3,99
12.4	Xây dựng báo cáo theo dõi diễn biến rừng toàn quốc	Toàn quốc	90	3,99-4,98
13	Bàn giao kết quả theo dõi diễn biến rừng	Toàn quốc, tỉnh	8	3,00-3,99
14	Hội nghị công bố hiện trạng rừng	Toàn quốc, Tỉnh	5	4,32-5,08
15	Vận hành hệ thống theo dõi diễn biến rừng toàn quốc (định mức thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan)			



Phụ lục VIII
CÁC MẪU THAY THẾ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

STT	Ký hiệu	Tên mẫu
1	Mẫu số 01	Bảng kê lâm sản
2	Mẫu số 07	Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)
3	Mẫu số 08	Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)
4	Mẫu số 09	Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường
5	Mẫu số 11	Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường



Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản

.....
.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số⁽¹⁾:/...../BKLS

Tờ số⁽²⁾: Tổng số tờ:

BẢNG KÊ LÂM SẢN



1. Thông tin chủ lâm sản:

- Tên chủ lâm sản⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:; Địa chỉ email:

2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:

- Tên tổ chức, cá nhân⁽⁴⁾:
- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC⁽⁵⁾:
- Địa chỉ⁽⁶⁾:
- Số điện thoại:; Địa chỉ email:

3. Thông tin về lâm sản:

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt hoặc tên thương mại):
- Nhóm loài (Thông thường; Nhóm IA, IIA, IB, IIB của Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục I, II, III CITES):
- Nguồn gốc⁽⁷⁾:
- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):
- Giá trị (nếu có):
- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ: ...):; Đơn vị tính (m³, kg, ster, lít, mililit):
- Số lượng (bằng số và chữ: ...):; Đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, cây,...):
- Thông tin về lô khai thác⁽⁸⁾:

bu

- Thông tin khác có liên quan (nếu có):

4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo (Áp dụng đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES).

5. Thông tin vận chuyển (nếu có): Biển kiểm soát/ số hiệu phương tiện: ...; thời gian vận chuyển: ... ngày; từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...; vận chuyển từ: ... đến:

6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

..., ngày ... tháng ... năm ...
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN ⁽⁹⁾**

Vào sổ số: .../...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên,
đóng dấu)

..., ngày... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu
đối với tổ chức)

BẢNG KÊ CHI TIẾT

(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:/BKLS ngày.../.../..... của)

1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách đối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván			Số lượng (thanh/ tấm/ lóng)	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Rộng	Đường kính hoặc chiều dày			
1											
2											
...											
Tổng:											

2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:

TT	Tên sản phẩm gỗ	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Đơn vị tính	Tên gỗ			Số lượng sản phẩm	Khối lượng/ trọng lượng (m ³ hoặc kg)	Ghi chú
				Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾			
1									
2									
...									
Tổng:									

3. Thông tin chi tiết đối với cây thân gỗ:

TT	Số hiệu/ nhãn đánh dấu (nếu có)	Tên gỗ				Quy cách		Số lượng	Khối lượng ước tính (m ³)	Ghi chú
		Tên tiếng Việt/ tên thương mại	Tên tiếng Anh (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Nhóm loài ⁽¹⁰⁾	Dài	Đường kính gốc			
1										
2										
...										
Tổng:										

4. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc Phụ lục CITES:

luu

TT	Tên loài		Số lượng cá thể, trứng ⁽¹²⁾				Khối lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽⁷⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Đực	Cái	Không xác định được	Tổng				
1										
2										
...										
Tổng:										

5. Thông tin chi tiết đối với sản phẩm của động vật rừng thông thường, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES:

TT	Tên loài		Mô tả		Số lượng	Thế hệ ⁽¹³⁾	Nguồn gốc ⁽⁷⁾	Ghi chú
	Tên tiếng Việt/ tên thương mại (nếu có)	Tên khoa học ⁽¹¹⁾	Tên sản phẩm	Kích thước				
1								
2								
...								
Tổng:								

Ghi chú:

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ, cây thân gỗ khai thác từ rừng tự nhiên hoặc nhập khẩu hoặc thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng thông thường và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng; gỗ bóc hoặc gỗ lạng, ván ép hoặc các loại ván công nghiệp khác; dăm gỗ (dăm mảnh, dăm nghiền) và phụ phẩm gỗ phát sinh trong quá trình chế biến như: mùn cưa, vỏ cây, đầu mẩu, bìa bấp và dăm bào.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liên kế trước đó hoặc phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) theo đúng tên trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ mã số doanh nghiệp/ giấy phép thành lập/ đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/ chứng minh nhân dân/ hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Ghi rõ và đầy đủ nguồn gốc của từng loại lâm sản, gỗ, động vật, sản phẩm của động vật như sau:

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật có nguồn gốc nhập khẩu, ghi: tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng năm của (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu). Trường hợp động vật, sản phẩm động vật thuộc Phụ lục CITES, ghi thêm: số giấy phép CITES nhập khẩu và ngày cấp (nếu có); Số giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, ngày cấp và quốc gia cấp (trường hợp mẫu vật nhập khẩu đã được giấy phép CITES nhập khẩu thì không phải ghi các thông tin này).

- Nếu gỗ của loài thông thường được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: số Bảng kê gỗ nhập khẩu, tờ khai hải quan số...., ngày.... tháng năm của (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số cơ sở nuôi), được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại ... (tên cơ sở nuôi), có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở nuôi). Mã số cơ sở nuôi (nếu thuộc trường hợp phải có mã số), được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật từ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, ghi: nuôi tại ... (tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học), có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở nuôi). Quyết định cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học số, được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật rừng thông thường từ cơ sở nuôi, ghi: nuôi tại (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại ... (địa chỉ cơ sở nuôi).

- Nếu gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES từ cơ sở trồng cây nhân tạo, ghi: trồng cây nhân tạo tại (tên cơ sở nuôi) có địa chỉ tại (địa chỉ cơ sở trồng). Mã số cơ sở trồng (nếu thuộc trường hợp phải có mã số)...., được cấp ngày ... tháng ... năm

- Nếu động vật hoặc sản phẩm của động vật, gỗ, thực vật ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và số Quyết định phê duyệt Phương án khai thác ... do ... (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày tháng... năm; Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày

- Nếu động vật rừng thông thường, sản phẩm của động vật rừng thông thường khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại ... (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được (tên cơ quan Kiểm lâm sở tại) phê duyệt phương án khai thác ngày tháng... năm; Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày

- Nếu gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường có nguồn gốc từ khai thác trong nước, ghi: Bảng kê lâm sản sau khai thác số, ngày, Trường hợp phải phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại Mục 1 Chương II Thông tư này, ghi thêm Quyết định phê duyệt phương án khai thác số, ngày ban hành và cơ quan ban hành;

- Nếu lâm sản, động vật, thực vật, gỗ có nguồn gốc sau xử lý tịch thu, ghi: Quyết định phê duyệt

phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân số ... do (tên cơ quan ban hành) ban hành ngày ... tháng ... năm ...; số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập và tên cơ quan lập.

- Trường hợp đã liệt kê nguồn gốc tại bảng kê chi tiết, nội dung nguồn gốc tại Mục 3 của Bảng kê lâm sản ghi: nguồn gốc tại bảng kê chi tiết kèm theo.

(8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi mã số rừng trồng sản xuất đối với lô rừng đã được cấp mã và thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

(9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận Bảng kê lâm sản cho các đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang trở lên (trừ trường hợp lập Bảng kê lâm sản và xác nhận trên môi trường điện tử). Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, tổ chức, cá nhân lập Bảng kê lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi PLIII đối với gỗ thuộc Phụ lục III CITES; ghi IA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA; ghi IIA đối với gỗ của loài thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Ghi tên khoa học của loài. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp hoặc chế biến từ nhiều loài thì ghi lần lượt tên khoa học của loài theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ, động vật thuộc Phụ lục CITES; tên loài gỗ, động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm; tên loài gỗ, động vật rừng thông thường. Trường hợp sản phẩm gỗ, sản phẩm động vật được chế biến từ nhiều loài trong cùng nhóm (Phụ lục CITES, loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc động vật rừng thông thường), ghi tên loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm trước, sau đó đến loài gỗ, động vật chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(12) Trường hợp là cá thể động vật thì "Số lượng cá thể, trứng" ghi thành "Số lượng cá thể". Trường hợp là trứng động vật thì "Số lượng cá thể, trứng" ghi thành "Số lượng trứng" và số lượng trứng ghi vào cột tổng. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

(13) Đối với từng cá thể động vật hoặc sản phẩm động vật ghi rõ là thế hệ F0, F1 hoặc từ thế hệ F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu động vật, sản phẩm của động vật thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Phụ lục CITES vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

Mẫu số 07: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho tổ chức)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC^(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

1. Tên chủ rừng⁽²⁾:
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHD⁽³⁾:
3. Địa chỉ chủ rừng⁽⁴⁾:
4. Số điện thoại:; địa chỉ email:
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã được cấp (nếu có)⁽⁵⁾:

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án⁽⁶⁾:
2. Đối tượng khai thác⁽⁷⁾:
3. Địa danh, diện tích khai thác⁽⁸⁾:
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:
5. Hình thức khai thác⁽¹⁰⁾:
6. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹¹⁾: gỗ.....m³; củi hoặc sản phẩm khác....ster/m³.
Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặccây (nếu xác định được).
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m³ đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây.
7. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển⁽¹²⁾:
8. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng⁽¹³⁾:
9. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹⁴⁾:
10. Dự kiến chi phí khai thác⁽¹⁵⁾:
11. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày...tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm⁽¹⁶⁾.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có. Trường hợp phương án khai thác do tổ chức được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc được chủ rừng ủy quyền lập thì ghi tên chủ rừng hoặc danh sách các chủ rừng kèm theo Phương án khai thác (nếu nhiều chủ rừng) kèm theo thông tin ở mục 2, 3, 4 và 5.
- (3) Ghi Sổ giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động.
- (4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động.
- (5) Ghi mã số rừng trồng, ngày cấp hoặc sổ giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi thông tin loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn (nếu xác định).
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.
Tổng kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.
- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.
- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng
- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:
 - Đối với khai thác tận thu gỗ thống kê số lỏng, khúc gỗ tận thu, đo đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m^3).
 - Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.
 - Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng gỗ dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình, mỗi lô rừng khai thác lập 3 ô tiêu chuẩn, nếu diện tích lô khai thác không đủ lập đủ 3 ô tiêu chuẩn thì đo đếm toàn bộ cây trong lô. Diện tích ô tiêu chuẩn là $1000 m^2$ đối với rừng tự nhiên. Diện tích ô tiêu chuẩn từ $100 m^2$ đến $500 m^2$ đối với rừng trồng, đảm bảo số lượng đo đếm tối thiểu 30 cây.

Tuỳ theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tế tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

- + Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.
- + Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác tận dụng theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng; thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây; xác định sản lượng cây khai thác.

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: m^3 , ster, kg hoặc số lượng mẫu vật.

(12) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ: km đường mở mới;.....km đường sử dụng hệ thống đường sẵn có;..... m^2 bãi gỗ (tùy theo địa hình, khối lượng và kích thước gỗ khai thác, khả năng về trang thiết bị kỹ thuật để lựa chọn phương án và các loại hình vận xuất hợp lý, sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế, vừa hạn chế tác động xấu đến xói mòn đất, cây tái sinh; hạn chế mở mới).

(13) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: Nêu rõ các biện pháp như: băm đập cảnh ngọn sau khai thác...

(14) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

(15) Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước là đại diện chủ sở hữu.

(16) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 08: Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường (áp dụng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC^(*)

.....⁽¹⁾

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên chủ rừng⁽²⁾:.....
2. CCCD/HC⁽³⁾:.....
3. Địa chỉ chủ rừng⁽⁴⁾:.....
4. Số điện thoại:.....
5. Thông tin về mã số rừng sản xuất là rừng trồng, hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)⁽⁵⁾:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Căn cứ xây dựng phương án⁽⁶⁾:.....
2. Đối tượng khai thác (loại rừng, rừng trồng, rừng tự nhiên)⁽⁷⁾:.....
3. Địa danh, diện tích khai thác⁽⁸⁾:.....
4. Phương thức khai thác⁽⁹⁾:.....
5. Hình thức khai thác⁽¹⁰⁾:.....
6. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹¹⁾: gỗ..... m³; củi hoặc sản phẩm khác.... kg hoặc ster. Thực vật rừng ngoài gỗ:.....tấn; hoặc cây (nếu xác định được).
Số cây.....và sản lượng dự kiến..... m³ đối với những cây rừng áp dụng hình thức đào, nhổ toàn bộ thân cây
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác⁽¹²⁾:.....
8. Dự kiến chi phí khai thác⁽¹³⁾:.....
9. Thời gian dự kiến khai thác: từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm⁽¹⁴⁾...

....., ngày.... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên)



Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư hoặc cá nhân được ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) sử dụng khi lập Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

I. THÔNG TIN CHỦ RỪNG

- (1) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này.
- (2) Ghi họ tên đầy đủ của chủ rừng.
- (3) Ghi Số căn cước công dân hoặc hộ chiếu của chủ rừng hoặc đại diện hộ gia đình, cộng đồng dân cư.
- (4) Ghi rõ địa chỉ của chủ rừng.
- (5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững, tên tổ chức cấp (nếu có).

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- (6) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật chính và các tài liệu pháp lý liên quan.
- (7) Ghi đối tượng khai thác quy định tại khoản 2 hoặc khoản 7 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng.
- (8) Ghi các thông tin sau: (i) Địa danh khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã); (ii) Thông tin tọa độ điểm (kinh độ, vĩ độ) tại vị trí giữa lô khai thác đối với lô rừng nhỏ hơn 04 ha hoặc thông tin tọa độ tối thiểu tại 04 đỉnh đa giác (kinh độ và vĩ độ) đối với lô khai thác lớn hơn hoặc bằng 04 ha trên hệ tọa độ VN 2000 hoặc hệ tọa độ WGS84 định dạng *.GeoJSON.

Thống kê diện tích khai thác theo từng lô khai thác, khoảnh, tiểu khu, xã.

- (9) Ghi phương thức khai thác: Khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

- (10) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

- (11) Sản lượng dự kiến khai thác:

- Đối với khai thác tận thu gỗ: thống kê số lóng, khúc gỗ tận thu, do đếm ước tính khối lượng dự kiến khai thác (m^3). Đối với khai thác thực vật rừng ngoài gỗ: thống kê ghi khối lượng khai thác (tấn, kg) hoặc số lượng cây đối với cây họ tre, nứa.

- Đối với khai thác chính, khai thác tận dụng gỗ, việc xác định trữ lượng dự kiến khai thác thông qua việc đo đếm trực tiếp cây khai thác hoặc thông qua lập ô tiêu chuẩn điển hình hoặc tùy điều kiện thực tế tại địa phương để ước tính sản lượng gỗ khai thác.

Tùy theo đặc tính loài cây khai thác, đường kính cây gỗ, điều kiện địa hình, cự ly vận chuyển, chủng loại sản phẩm, khả năng tiêu thụ và quy định về tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thực tại địa phương để tính toán sản lượng dự kiến khai thác. Trường hợp địa phương chưa quy định tỷ lệ lợi dụng gỗ, củi thì áp dụng tỷ lệ lợi dụng như sau:

+ Đối với gỗ rừng tự nhiên: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 55% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Đối với gỗ rừng trồng: Tỷ lệ lợi dụng thể tích gỗ thân cây bình quân từ 70% trở lên; tỷ lệ còn lại là củi hoặc sản phẩm khác xác định theo điều kiện thực tế.

+ Trường hợp khai thác theo hình thức đào, nhổ toàn bộ cây rừng: thống kê số lượng cây; đo đường kính, chiều cao và xác định thể tích từng cây khai thác, đối với bộ phận thể tích gốc cây dưới mặt đất được ước tính bằng 05% thể tích phần thân cây, xác định sản lượng cây khai thác

+ Sản lượng gỗ dự kiến được tính bằng trữ lượng cây khai thác nhân với tỷ lệ lợi dụng gỗ.

Đơn vị tính sản lượng khai thác là: kg, m^3 , ster hoặc số lượng mẫu vật.

- (12) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: Nêu rõ các giải pháp thực hiện như: vệ sinh rừng, trồng lại rừng.

- (13) Áp dụng với khai thác rừng thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu.

- (14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Mẫu số 09: Đề nghị phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thông thường

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

Số: .../...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (*)

⁽²⁾

Kính gửi⁽³⁾:

1. Thông tin chủ rừng:

a) Tên chủ rừng ⁽⁴⁾:

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/HC⁽⁵⁾:

c) Địa chỉ chủ rừng⁽⁶⁾:

d) Số điện thoại:.....; địa chỉ email:

2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác ⁽²⁾

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

- Bản chính Phương án ⁽²⁾

- Tài liệu khác (nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng, chủ lâm sản, hoặc tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền giao hoặc chủ rừng ủy quyền (viết tắt là chủ rừng) lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

⁽¹⁾ Tên chủ rừng, số văn bản nếu là tổ chức.

⁽²⁾ Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc Điều 7 Thông tư này.

⁽³⁾ Ghi rõ tên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

⁽⁴⁾ Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

⁽⁵⁾ Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

⁽⁶⁾ Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/dăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

Mẫu số 11: Quyết định phê duyệt phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường

CƠ QUAN ⁽¹⁾.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH
V/v phê duyệt phương án khai thác ⁽²⁾....

THẨM QUYỀN NGƯỜI KÝ

Căn cứ⁽³⁾;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP, Nghị định số 227/2025/NĐ-CP và Nghị định số/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững nếu có).....;

Căn cứ;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án khai thác chính/tận dụng/tận thu/gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ/thu thập mẫu vật loài thông thường của..... (tên tổ chức/cá nhân).....với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Địa danh khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã...)⁽⁴⁾:
2. Mã số rừng trồng hoặc số giấy chứng nhận chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có)⁽⁵⁾:.....
3. Diện tích khai thác (thống kê diện tích theo địa danh khai thác) ⁽⁶⁾:.....ha
4. Đối tượng khai thác ⁽⁷⁾:
5. Phương thức khai thác ⁽⁸⁾:.....
6. Hình thức khai thác ⁽⁹⁾:.....
7. Sản lượng dự kiến khai thác⁽¹⁰⁾: gỗ... m³; củi hoặc sản phẩm khác.... m³;



lâm sản khác:.....tần hoặc số lượng cây...

8. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển, bãi gỗ ⁽¹¹⁾ (áp dụng đối với tổ chức):.....

9. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng ⁽¹²⁾:.....

10. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác ⁽¹³⁾:.....

11. Thời gian dự kiến khai thác ⁽¹⁴⁾: từ ngày.....tháng.....năm.....
đến.....ngày.....tháng.....năm.....

12. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của chủ rừng:

2. Trách nhiệm của cơ quan liên quan:

3.

Điều 3. Trách nhiệm và hiệu lực thi hành

.....

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Các sở/cơ quan...;

- Lưu: VT,...

CHỨC VỤ, QUYỀN HẠN NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Ghi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

(3) Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án khai thác.

(4) Ghi thông tin khu vực khai thác (lô, khoảnh, tiểu khu, xã).

(5) Ghi mã số vùng trồng, ngày cấp hoặc số giấy chứng nhận của chứng chỉ quản lý rừng bền vững (nếu có).

(6) Ghi diện tích khai thác: thống kê diện tích khai thác theo loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); rừng tự nhiên, rừng trồng.

(7) Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này: đối với khai thác rừng trồng ghi loài cây trồng, năm trồng, cơ quan phê duyệt nguồn vốn.

(8) Ghi phương thức khai thác: khai thác chọn, khai thác trắng toàn bộ, khai thác trắng theo băng, khai thác trắng theo đám.

(9) Ghi hình thức khai thác: Chặt hạ hoặc hoặc đào, nhổ toàn bộ cây rừng (bao gồm các bộ phận của cây), vận chuyển ra khỏi rừng

(10) Ghi sản lượng dự kiến khai thác: đơn vị tính sản lượng khai thác là: m³, ster, kg hoặc số lượng cây, mẫu vật hoặc số cây dự kiến đào, nhổ toàn bộ thân cây và sản lượng dự kiến.

(11) Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển: sử dụng hệ thống đường vận xuất đã có, hay mở mới hay kết hợp hệ thống đường lâm nghiệp khác đã có (đối với chủ rừng là tổ chức).

(12) Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng: nêu rõ các biện pháp như: băm dập cảnh ngọn sau khai thác.

(13) Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác: nêu rõ các giải pháp thực hiện như: trồng lại rừng, tái sinh rừng.

(14) Ghi thời gian bắt đầu và kết thúc khai thác dự kiến.

Phụ lục IX

MẪU BIỂU VỀ KHAI THÁC, QUẢN LÝ LÂM SẢN VÀ XỬ LÝ TÀI SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Mẫu số	Mẫu biểu
Mẫu số 23A	Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh



Mẫu số 23A: Thông báo giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

.....
.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-

THÔNG BÁO

Về việc giao, điều chuyển gỗ cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

...⁽¹⁾ đang xây dựng phương án xử lý gỗ được xác lập quyền sở hữu toàn dân (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đề nghị cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng gỗ tịch thu để xây dựng trụ sở, hình thành máy móc, thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước, xây dựng các công trình công cộng phục vụ cho nhu cầu dân sinh gửi văn bản đề nghị được tiếp nhận tài sản là gỗ theo Mẫu số 23 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT, trong đó nêu rõ số lượng, khối lượng, loài gỗ (có *Bảng kê lâm sản kèm theo*) về ...⁽¹⁾ trước ngày ... tháng ... năm ... theo địa chỉ: ...⁽²⁾

Yêu cầu cơ quan, đơn vị cam kết sử dụng tài sản được bàn giao, điều chuyển phải sử dụng theo đúng mục đích và chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để thất thoát tài sản được giao./.

Nơi nhận:

- Cơ quan, đơn vị có nhu cầu;
- Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh/thành phố;
- Lưu: VT.

CHỨC VỤ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tên cơ quan thông báo.

⁽²⁾ Địa chỉ cơ quan thông báo.